

H I P H C H P TÁC PATENT

Ký t i Washington ngày 19.06.1970,
S a i ngày 02.10.1979 và ngày 03.02.1984

--

(D ch t b n ti ng Anh “Patent Cooperation Treaty (PCT) and Regulations under the PCT” WIPO – Geneva 1989)

- Các N c thành viên,
 - V i mong mu n góp ph n vào s ti n b c a khoa h c và công ngh ,
 - V i mong mu n hoàn thi n vi c b o h pháp lý các sáng ch ,
 - V i mong mu n n gi n hóa và t c vi c b o h pháp lý sáng ch m t cách ti t ki m h n khi có nhu c u b o h nhi u n c,
 - V i mong mu n làm thu n ti n và y nhanh s ti p c n c a công chúng v i thông tin k thu t ch a trong t li u mô t các sáng ch m i,
 - V i mong mu n khuy n khích và y nhanh s phát tri n kinh t c a các n c ang phát tri n nh các bi n pháp nh m nâng cao hi u qu c a h th ng pháp lý c a các n c này c thi t l p b o h sáng ch , dù y là h th ng qu c gia hay khu v c, b ng cách cung c p thông tin d ti p c n v các gi i pháp k thu t áp ng các nhu c u c bi t và làm d dàng vi c ti p c n v i m t s l ng ngày càng t ng các công ngh hi n i,
 - Tin t ng r ng, s h p tác gi a các qu c gia s thúc y m nh m vi c t c các m c tiêu nêu trên,
- ã ký hi p c này.

CÁC QUY NH M U

i u 1

Vi c thành l p Hi p h i

(1) Các n c tham gia Hi p c này (sau ây g i là “các N c thành viên”) thành l p m t Hi p h i h p tác trong vi c n p n, tra c u và xét nghi m n xin b o h sáng ch và th c hi n các d ch v k thu t c bi t. Hi p h i này s c g i là Hi p h i qu c t v h p tác Patent.

(2) Không m t quy nh nào c a Hi p c này c hi u là s h n ch nh ng quy n mà Công c Paris v b o h s h u công nghi p dành cho b t k công dân ho c ng i c trú c a b t k n c nào tham gia Công c này.

i u 2
nh ngh a

Theo m c ích c a Hi p c này và Quy ch và n u nh không có gi i thích riêng nào khác thì:

(i) “ n” ngh a là n xin b o h sáng ch ; nh ng s c p n “ n” ph i c hi u là s c p n n xin c p: patent, b ng tác gi sáng ch , gi y ch ng nh n h u ích, m u h u ích, patent b sung, b ng tác gi sáng ch b sung ho c gi y ch ng nh n h u ích b sung;

(ii) s c p n “patent” ph i c hi u là s c p n patent sáng ch , b ng tác gi sáng ch , gi y ch ng nh n h u ích, patent b sung ho c gi y ch ng nh n b sung, b ng tác gi sáng ch b sung ho c gi y ch ng nh n h u ích b sung;

(iii) “patent qu c gia” ngh a là patent do C quan qu c gia có th m quy n c p;

(iv) “patent khu v c” ngh a là patent do C quan qu c gia ho c do C quan liên chính ph có th m quy n c p các patent có hi u l c t i các N c trong khu v c.

(v) “ n khu v c” ngh a là n xin c p patent khu v c;

(vi) nh ng s c p n “ n qu c gia” ph i c hi u là s c p n n xin c p patent qu c gia và patent khu v c không ph i là các n n p theo Hi p c này;

(vii) “ n qu c t ” ngh a là n n p theo Hi p c này;

(viii) nh ng s c p n “ n” ph i c hi u là s c p n n qu c t và n qu c gia;

(ix) nh ng s c p n “patent” ph i c hi u là s c p n patent qu c gia và patent khu v c;

(x) số cấp bằng “luật quốc gia” phải hiểu là số cấp bằng luật quốc gia của Nhà thành viên hoặc, khi cấp bằng ở khu vực hoặc patent khu vực, là số cấp bằng Hiệp ước mà theo đó ở khu vực này hoặc patent khu vực cấp;

(xi) “ngày ưu tiên” nhằm mục đích tính thời hạn, nghĩa là:

(a) là ngày nộp đơn có quyền ưu tiên nhằm yêu cầu, khi nộp đơn có yêu cầu ưu tiên theo điều 8;

(b) là ngày nộp đơn sớm nhất có ngày ưu tiên nhằm yêu cầu, nếu nộp đơn yêu cầu như quy định ưu tiên theo điều 8;

(c) là ngày nộp đơn quốc tế chính nếu ngày nộp đơn quốc tế không yêu cầu ngày ưu tiên theo điều 8;

(xii) “Cơ quan quốc gia” là cơ quan chính phủ có thẩm quyền cấp patent của Nhà thành viên; số cấp bằng “Cơ quan quốc gia” cũng hiểu là số cấp bằng Cơ quan liên chính phủ bất kể có một số quy định cấp patent khu vực vì điều kiện là có ít nhất một nước trong số đó là Nhà thành viên và các nước này quy định cho cơ quan nói trên gánh vác các nghĩa vụ và thực hiện những quy định mà Hiệp ước này và Quy chế quy định về các Cơ quan quốc gia;

(xiii) “Cơ quan chấp hành” là Cơ quan quốc gia hoặc Cơ quan đại diện cho quốc gia cũng nộp đơn chấp hành theo chương I của Hiệp ước này;

(xiv) “Cơ quan chấp hành” là Cơ quan quốc gia hoặc Cơ quan đại diện cho quốc gia cũng nộp đơn chấp hành theo chương II của Hiệp ước này;

(xv) “Cơ quan nhận đơn” là Cơ quan quốc gia hoặc tổ chức liên chính phủ, nếu nộp đơn cấp;

(xvi) “Hiệp hội” là Hiệp hội quốc tế về hợp tác patent;

(xvii) “Điều kiện” là điều kiện của Hiệp hội;

(xviii) “Tổ chức” là Tổ chức hỗ trợ tư pháp;

(xix) “Văn phòng quốc tế” là Văn phòng quốc tế của Tổ chức và Văn phòng quốc tế liên hợp về bảo hộ sở hữu trí tuệ (BIRPI) khi Văn phòng này còn tồn tại;

(xx) “Tổng Giám đốc” là Tổng Giám đốc của Tổ chức và là Giám đốc của BIRPI khi BIRPI còn tồn tại.

CHƯƠNG I NQUY C T VÀ TRAC UQU C T

đ i u 3 n quy c t

(1) Các đơn xin bảo hộ sáng chế bất kỳ nào của thành viên nào đều có thể được chấp thuận theo Hiệp ước này như là các đơn quốc tế.

(2) Đơn quá trình theo quy định trong Hiệp ước này và Quy chế, phải bao gồm tất cả các yêu cầu: khai xin bảo hộ sáng chế, bản mô tả sáng chế, một hoặc nhiều yêu cầu bảo hộ, một hoặc nhiều bản vẽ (nếu cần thiết) và bản tóm tắt.

(3) Bản tóm tắt chỉ dùng cho mục đích thông tin kỹ thuật và không được sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác, các bản tóm tắt không dùng để ghi chép thích phạm vi xin bảo hộ.

(4) Đơn quá trình phải:

- (i) được làm bằng ngôn ngữ quy định
- (ii) đáp ứng các yêu cầu quy định về hình thức
- (iii) đáp ứng các yêu cầu quy định về tính thống nhất của sáng chế
- (iv) có kèm theo lệ phí quy định.

đ i u 4 T khai xin b o h

(1) T khai xin b o h ph i g m n i dung sau:

(i) ki n ngh vi c th c hi n xem xét n qu c t theo Hi p c này;

(ii) ch nh N c thành viên ho c các n c khác mà ó sáng ch c n c b o h trên c s n qu c t (“các N c c ch nh”); n u v i m t N c nào ó c ch nh mà có th c p patent khu v c và ng i n p n mu n xin c p patent khu v c ch không ph i xin c p patent qu c gia thì ph i ch ra i u ó trong t khai; n u theo Hi p c v patent khu v c mà ng i n p n không th h n ch n c a mình cho m t s N c thành viên nào ó c a Hi p c này thì vi c ch nh m t trong s các N c thành viên này và vi c nêu ra yêu c u xin c p patent khu v c ph i c xem nh là vi c ã ch nh t t c các N c thành viên c a Hi p c ó; n u theo lu t qu c gia c a N c c ch nh mà vi c ch nh N c này c ng có ý ngh a pháp lý nh n xin c p patent khu v c thì vi c ch nh này c xem nh yêu c u mu n c v p patent khu v c;

(iii) tên và các ch d n khác theo quy nh v ng i n p n và ng i i di n (n u có);

(iv) tên sáng ch ;

(v) tên và các ch d n khác theo quy nh v tác gi sáng ch , n u nh lu t qu c gia c a ít nh t m t trong s các N c c ch nh yêu c u các ch d n này ph i c kèm theo ng th i v i vi c n p n qu c gia. Tuy nhiên, các ch d n nêu trên có th trình bày ho c trong t khai ho c m t v n b n riêng g i cho t ng C quan qu c gia c ch nh n i mà lu t qu c gia yêu c u ph i n p các ch d n ó, nh ng cho phép n p các ch d n nh v y sau khi n p n qu c gia.

(2) M i s ch nh u ph i có kèm theo l phí trong th i h n quy nh.

(3) N u ng i n p n không òi h i b t k m t hình th c b o h nào c nêu i u 43 thì vi c ch nh m t N c có ngh a là vi c yêu c u N c c ch nh c p patent ho c yêu c u c p patent có hi u l c N c c ch nh. Không áp d ng i u 2(ii) cho kho n này.

(4) Sử dụng tên và các chi tiết khác và tác giả sáng chế trong tài liệu không gây hiểu lầm gì bất kể Nhà sáng chế nào tuân theo quy tắc gia của Nhà sáng chế có yêu cầu nộp các chi tiết này, nhưng cho phép nộp chúng sau khi nộp đơn quy tắc gia. Việc không cung cấp các chi tiết nêu trên bằng văn bản riêng sẽ không gây hiểu lầm bất kể Nhà sáng chế nào tuân theo quy tắc gia của Nhà sáng chế có không yêu cầu phi cung cấp các chi tiết này.

Điều 5

Bản mô tả

Bản mô tả phải bao gồm sáng chế một cách thật rõ ràng, rõ ràng sao cho chuyên gia trong lĩnh vực đó có thể thực hiện được sáng chế.

Điều 6

Yêu cầu bảo hộ

Yêu cầu bảo hộ các yêu cầu bảo hộ phải xác định chính xác nội dung xin bảo hộ. Các yêu cầu bảo hộ phải rõ ràng và công bằng. Chúng phải hoàn toàn bao gồm bản mô tả sáng chế sáng chế minh.

Điều 7

Bản vẽ

(1) Theo các quy định của khoản 2(ii), các bản vẽ phải nộp khi chúng cần thiết để hiểu rõ sáng chế.

(2) Nếu các bản vẽ không phải là cần thiết để hiểu rõ sáng chế thì bản chất của sáng chế cho phép có sự minh họa bằng các bản vẽ thì:

(i) người nộp đơn có thể nộp các bản vẽ đó khi nộp đơn quy tắc t ;

(ii) các quan chức chính thức có thể yêu cầu nhập n n p các b n v ó trong th i h n quy nh.

i u 8

Yêu c u quy n u tiên

(1) n qu c t , theo quy nh Quy ch , có thể yêu c u quy n u tiên c a m t ho c m t s n n p tr c ó N c b t k ho c cho N c b t k là thành viên c a cap v b o h s h u công nghi p.

(2) (a) Theo các quy nh c a m c (b), các i u ki n và hi u l c c a b t k yêu c u u tiên nào theo i m (1) c ng ph i tuân theo quy nh i u 4 c a nh c Stockholm c a Công c Paris v b o h s h u công nghi p.

(b) n qu c t có yêu c u quy n u tiên c a m t ho c nhi u n ã c n p tr c ó m t N c thành viên ho c cho m t N c thành viên có thể nêu vi c ch nh N c thành viên ó. N u, trong m t n qu c t có yêu c u quy n u tiên c a m t ho c nhi u n qu c gia c n p m t N c c ch nh nào ó, ho c n u yêu c u quy n u tiên c a m t n qu c t khác, trong ó ch ch nh m t N c thì các i u ki n và hi u l c c a yêu c u quy n u tiên N c ó s do Lu t qu c gia c a N c ó i u ch nh.

i u 9

Ng i n p n

(1) B t k m t ng i c trú ho c m t công dân nào c a m t N c thành viên u có thể n p n qu c t .

(2) i h i ng có thể quy t nh cho phép nh ng ng i c trú và công dân c a b t k N c thành viên nào c a Công c Paris v b o h s h u công nghi p mà không tham gia H i p c này, n p n qu c t .

(3) Khái niệm trực tiếp và quy tắc công nghệ vì các công nghệ khái niệm này trong trường hợp có những điểm khác biệt khi những điểm khác biệt không phải là những điểm khác biệt về các Nguyên tắc chung, các quy định trong Quy chế.

Điểm 10

Các quan hệ liên quan

Quy tắc liên quan cho Các quan hệ liên quan liên quan, các quan hệ này sẽ kiểm tra và xử lý liên theo quy định của Hiệp ước này và Quy chế.

Điểm 11

Ngày nộp đơn và hiệu lực của quy tắc

(1) Các quan hệ liên quan sẽ xác định ngày nộp đơn quy tắc làm ngày nộp đơn quy tắc nếu điều kiện liên quan này như sau:

(i) Những điểm khác biệt rõ ràng là không phải là không có quy định nộp đơn quy tắc cho Các quan hệ liên quan vì lý do quy tắc hay trực tiếp,

(ii) Quy tắc liên quan làm bằng ngôn ngữ quy định,

(iii) Quy tắc liên quan có ít nhất các yếu tố sau

(a) Một số chức năng liên quan là quy tắc,

(b) Số lượng ít nhất một Nguyên tắc thành viên,

(c) Tên những điểm khác biệt quy định,

(d) Một phần mà bên ngoài của nó khi nhìn từ phía bên ngoài,

(e) Một phần mà bên ngoài khi nhìn từ phía bên ngoài là một hoặc các yêu cầu

đồng.

(2) (a) Nếu điều kiện liên quan, Các quan hệ liên quan như sau quy tắc không thỏa mãn các yêu cầu nêu trong (1) thì những điểm khác biệt nộp đơn nộp đơn sẽ dựa vào yêu cầu, quy định Quy chế.

(b) Nếu người nộp đơn đáp ứng các yêu cầu trên, theo quy định của Quy chế, thì Cơ quan nhận đơn chấp nhận ngày nhận các giấy tờ theo yêu cầu là ngày nộp đơn quyết.

(3) Theo Điều 64(4), bất kỳ đơn quyết nào thỏa mãn các yêu cầu nêu trong các mục (i) và (iii) khoản 1, và đã chấp nhận ngày nộp đơn quyết có hiệu lực thì đơn quyết gia nhập thẩm định của Cơ quan chấp nhận ngày nộp đơn quyết, ngày đó coi là ngày nộp đơn thực tế của đơn chấp nhận.

(4) Việc nộp bất kỳ đơn quyết nào thỏa mãn các yêu cầu nêu trong các mục (i) và (iii) khoản (1) luật này về việc nộp đơn quyết gia nhập thẩm định theo nghĩa của Công ước Paris về bảo hộ sở hữu công nghiệp.

Điều 12

Giấy tờ cho Văn phòng quyết và Cơ quan tra cứu quyết

(1) Theo quy định của Quy chế, một bản sao đơn quyết để gửi Cơ quan nhận đơn (“bản gửi”), một bản (“bản hồ sơ”) để gửi cho Văn phòng quyết và một bản (“bản tra cứu”) để gửi cho Cơ quan tra cứu quyết có thẩm quyền nói Điều 16

(2) Bản hồ sơ coi là bản gốc của đơn quyết

(3) Đơn quyết sẽ coi là đã rút bản từ Văn phòng quyết không nhận các bản hồ sơ trong thời hạn quy định.

Điều 13

Khả năng nhận bản sao đơn quyết của các Cơ quan chấp nhận

(1) Bất kỳ Cơ quan chấp nhận nào có thể yêu cầu Văn phòng quyết gửi cho mình bản sao đơn quyết trực tiếp khi có sự thông báo theo Điều 20, và Văn phòng quyết, sau khi kết thúc thời hạn miễn miễn kết ngày ưu tiên, phải gửi bản sao cho Cơ quan chấp nhận càng sớm càng tốt.

(2) (a) B t k lúc nào ng i n p n u có th g i b n sao n qu c t c a mình cho C quan c ch nh b t k .

(b) B t k lúc nào ng i n p n u có th yêu c u V n phòng qu c t g i b n sao n qu c t c a mình cho C quan c ch nh b t k , và V n phòng qu c t ph i g i b n sao cho C quan c ch nh ó càng s m càng t t.

(c) B t k C quan qu c gia nào u có th thông báo cho V n phòng qu c t r ng h không mu n nh n b n sao nh nêu m c (b), trong tr ng h p này m c ã nêu không c áp d ng cho C quan ó.

i u 14

M t s thi u sót trong n qu c t

(1) (a) C quan nh n n ki m tra xem n qu c t có thi u sót nào trong s nh ng thi u sót sau ây hay không:

(i) Không có ch ký nh quy nh Quy ch ;

(ii) Không có các ch d n theo quy nh v ng i n p n;

(iii) Không có tên sáng ch ;

(iv) Không có b n tóm t t;

(v) Không th a mãn các yêu c u v hình th c c a n qu c t theo m c c quy nh Quy ch .

(b) N u C quan nh n n phát hi n thi u sót b t k trong s nh ng thi u sót nêu trên thì yêu c u ng i n p n s a i n qu c t trong th i h n quy nh, tr ng h p không th c hi n yêu c u trên, n coi nh b rút và C quan nh n n s công b i u này.

(2) N u trong n qu c t có các ch d n v b n v nh ng th c t chúng không có trong n thì C quan nh n n s thông báo vi c này cho ng i n p n có th n p các b n v ó trong th i h n quy nh. N u ng i n p n th c hi n vi c này thì

ngày n p n qu c t là ngày C quan nh n n nh n c các b n v . Trong tr ng h p ng c l i ch d n b t k v b n v nêu trên s b coi là không t n t i.

(3) (a) N u c nh n n phát hi n vi c không n p các l phí theo i u 3(4) (iv) trong th i h n quy nh, ho c không n p l phí theo i u 4(2) cho b t k m t N c c ch nh nào thì n qu c t coi nh b rút, và C quan nh n n s công b i u này.

(b) N u C quan nh n n phát hi n l phí theo i u 4(2) c n p trong th i h n quy nh cho m t ho c nhi u N c c ch nh (nh ng không ph i cho t t c các N c c ch nh) thì vi c ch nh các N c mà trong th i h n quy nh không n p l phí coi nh b rút b và C quan nh n n s công b i u này.

(4) N u sau khi ch p nh n ngày n p n qu c t cho n qu c t , C quan nh n n trong th i h n quy nh nh n th y n ngày ó b t k yêu c u nào ó trong các yêu c u nêu m c (i) n (iii) i u 11(1) không c th c hi n thì n này coi nh b rút b và C quan nh n n s công b i u này.

i u 15

Tra c u qu c t

(1) M i m t n qu c t u c ti n hành tra c u qu c t .

(2) M c ích c a vi c tra c u qu c t là tìm ra tình tr ng k thu t liên quan ã bi t.

(3) Vi c tra c u qu c t c ti n hành trên c s yêu c u b o h có s xem xét thích áng b n mô t sáng ch và các b n v (n u có).

(4) C quan tra c u qu c t nêu i u 16, ph i n l c v i kh n ng c a mình tìm ra tình tr ng k thu t liên quan ã bi t và trong m i tr ng h p u ph i tra c u t li u c quy nh c th trong Quy ch .

(5) (a) Ng i n p n qu c gia cho C quan qu c gia c a N c thành viên ho c cho C quan i di n cho N c ó có th yêu c u ti n hành tra c u t ng t nh

tra c u qu c t (“tra c u ki u qu c t”) n u lu t qu c gia c a N c ó cho phép và phù h p v i các i u ki n do lu t ó quy nh.

(b) C quan qu c gia c a N c thành viên ho c C quan i di n cho N c ó có th , n u lu t qu c gia cho phép, ti n hành tra c u ki u qu c t b t k n qu c gia nào n p cho C quan ó.

(c) Vi c tra c u ki u qu c t ph i do C quan tra c u qu c t nêu i u 16 th c hi n, C quan này có th m quy n tra c u qu c t n u nh n qu c gia này là n qu c t và ã c n p n cho C quan nêu trong các m c (a) và (b). N u n qu c gia c làm b ng ngôn ng mà C quan tra c u qu c t không có kh n ng x lý thì tra c u ki u qu c t c ti n hành theo b n d ch c a ng i n p n b ng ngôn ng quy nh cho n qu c t mà C quan tra c u qu c t này ã cam k t ch p nh n n i v i n qu c t . n qu c gia và b n d ch, n u c n có b n d ch, ph i trình bày theo m u quy nh i v i n qu c t .

i u 16

C quan tra c u qu c t

(1) Vi c tra c u qu c t c C quan tra c u qu c t th c hi n. C quan này có th là C quan qu c gia ho c t ch c liên chính ph , ví d nh Vi n Patent qu c t , mà nhi m v c a c a C quan này bao g m c vi c l p báo cáo tra c u t li u v tình tr ng k thu t i v i các sáng ch là i t ng c a n.

(2) Cho n khi thành l p m t C quan tra c u qu c t duy nh t, n u t n t i m t s C quan tra c u qu c t thì m i m t C quan nh n n ph i ch ra C quan tra c u qu c t ho c các C quan có th m quy n th c hi n tra c u qu c t cho các n qu c t n p cho C quan ó theo các i u ki n c a th a thu n kho n 3(b).

(3) (a) Các C quan tra c u qu c t do i h i ng ch nh, C quan qu c gia ho c t ch c liên chính ph b t k th a mãn các tiêu chu n nêu m c (c) u có th c ch nh làm C quan tra c u qu c t .

(b) Việc chỉ định này cần có sự nhất trí của Cơ quan quản lý gia hộ để thực hiện chính phủ chỉ định và cần ký kết một bản thỏa thuận giữa Cơ quan hộ để thực hiện với Văn phòng quốc tế và phải có những phê chuẩn, bản thỏa thuận phải xác định các quy định và nghĩa vụ của các bên để biết là sự cam kết chính thức của Cơ quan hộ để thực hiện vì việc áp dụng và theo dõi các quy định chung và trả các khoản.

(c) Quy chế quy định các yêu cầu tối thiểu, để biết những yêu cầu về nhân lực và tài liệu mà Cơ quan hộ để thực hiện bất kỳ nào của người áp dụng trước khi các Cơ quan hộ để thực hiện có thể chỉ định và phải áp dụng trong suốt thời gian chỉ định.

(d) Việc chỉ định có thể gián tiếp và có thể gia hạn thêm.

(e) Trước khi đưa ra quyết định về việc chỉ định một Cơ quan quản lý gia hộ để thực hiện chính phủ nào của người quy định gia hạn hoặc chấm dứt thì chỉ định, những người phải nghe ý kiến của Cơ quan hộ để thực hiện và tham khảo ý kiến Ủy ban về hợp tác kỹ thuật nêu ở điều 56 khi Ủy ban này đã thành lập.

điều 17

Thẩm định Cơ quan trả các khoản

(1) Thẩm định Cơ quan trả các khoản sẽ được thực hiện theo quy định của Hiệp ước này, Quy chế và bản thỏa thuận do Văn phòng quốc tế ký với Cơ quan quản lý theo Hiệp ước này và Quy chế.

(2) (a) Nếu Cơ quan trả các khoản cho rằng:

(i) người quản lý có phẩm chất mà, theo Quy chế, Cơ quan trả các khoản không bắt buộc phải trả các khoản và trong trường hợp này Cơ quan quy định không trả các khoản, hoặc

(ii) bản mô tả sáng chế, yêu cầu bảo hộ hoặc các bản vẽ không đáp ứng các yêu cầu quy định nên mà không thể tiến hành việc trả các khoản có giá trị, thì Cơ

quan tra c u công b vi c này và thông báo cho ng i n p n và V n phòng qu c t bi tr ng Báo cáo tra c u qu c t s không c l p.

(b) N u b t k tình hu ng nào c c p m c (a) c phát hi n ch liên quan n m t s yêu c u b o h nh t nh thì Báo cáo tra c u qu c t ph i ch rõ các yêu c u ó, còn các yêu c u b o h khác v n ph i c làm báo cáo tra c u theo quy nh i u 18.

(3) (a) N u C quan tra c u qu c t cho r ng n qu c t không th a m n tính th ng nh t c a sáng ch theo quy nh c a Quy ch thì ngh ng i n p n ph i n p l phí b sung. C quan tra c u qu c t ch l p Báo cáo tra c u qu c t v các ph n c a n qu c t liên quan n sáng ch nêu u tiên trong yêu c u b o h (“sáng ch ch nh”), và n u l phí b sung theo yêu c u c n p úng th i h n quy nh thì Báo cáo tra c u c ng c th c hi n cho các ph n c a n qu c t liên quan n các sáng ch ã n p l phí ó.

(b) Lu t qu c gia c a N c c ch nh b t k có th quy nh r ng khi C quan qu c gia c a N c ó nh n th y ngh c a C quan tra c u qu c t nêu m c (a) là có c s và n u ng i n p n không n p t t c l phí b sung thì các ph n c a n qu c t vì lý do ó không ti n hành tra c u, c coi nh b m t hi u l c n c ó, tr tr ng h p ng i n p n n p l phí c bi t cho C quan qu c gia c a n c ó.

i u 18

Báo cáo tra c u qu c t

(1) Báo cáo tra c u qu c t c l p trong th i h n quy nh và theo m u quy nh.

(2) Ngay sau khi l p xong, Báo cáo tra c u qu c t c C quan tra c u qu c t t chuy n cho ng i n p n và cho V n phòng qu c t .

(3) Báo cáo tra c u qu c t ho c thông báo nêu i u 17(2)(a) c d ch ra th ti ng theo quy nh c a Quy ch . Vi c d ch do V n phòng qu c t ti n hành ho c ch u trách nhi m.

i u 19

S a i theo yêu c u b o h t i V n phòng qu c t

(1) Sau khi nh n c Báo cáo tra c u qu c t ng i n p n có quy n m t l n s a i yêu c u b o h trong n qu c t b ng cách n p n i dung s a i cho V n phòng qu c t trong th i h n quy nh. Ng th i, theo quy nh, c ng trong th i h n ó ng i n p n có th n p m t b n gi i thích ng n g n các s a i và ch rõ nh ng nh h ng nào ó mà các s a i này có th tác ng n b n mô t sáng ch và các b n v .

(2) Các s a i không c v t quá gi i h n ã b c l n qu c t ã n p.

(3) N u lu t qu c gia c a N c c ch nh nào ó cho phép s a i v t quá gi i h n c b c l nêu trên thì vi c không tuân theo kho n (2) s không có h u qu N c ó.

i u 20

Thông báo cho C quan c ch nh

(1) (a) n qu c t cùng v i Báo cáo tra c u qu c t bao g m phát hi n b t k c nêu i u 17 (2)(b) ho c tuyên b i u 17 (2)(a) ph i c gi cho t ng C quan c ch nh nh quy nh Quy ch , tr phi C quan c ch nh kh c t hoàn toàn ho c t ng ph n yêu c u này.

(b) Thông báo bao g m b n d ch (theo quy nh) c a Báo cáo nói trên ho c tuyên b nêu trên.

(2) N u yêu c u b o h ã c s a i theo i u 19(1) Thông báo ph i bao g m ho c toàn b n i dung yêu c u b o h ã n p và ã s a i ho c ph i bao g m

toàn bộ nội dung yêu cầu báo cáo và chỉ rõ các sai sót, kèm theo ghi thích nêu
điều 19 (1), nêu rõ.

(3) Theo yêu cầu của Cơ quan chức năng hoặc các ngành liên quan, Cơ quan
tra cứu quốc tế phải ghi cho Cơ quan nêu trên hoặc cho ngành liên quan các bản sao tài
liệu được chỉ định trong Báo cáo tra cứu quốc tế theo quy định Quy chế.

điều 21

Công bố quốc tế

(1) Văn phòng quốc tế tiến hành công bố các bản quốc tế.

(2) (a) Trước các trường hợp quy định tại khoản (b) và điều 64(3), việc công bố
quốc tế được thực hiện ngay lập tức sau 18 tháng kể từ ngày ưu tiên của nó.

(b) Ngành liên quan có thể yêu cầu Văn phòng quốc tế công bố bản quốc tế
của mình vào bất kỳ thời gian nào trước khi kết thúc thời hạn nêu tại khoản (a). Văn
phòng quốc tế quốc tế phải thực hiện yêu cầu này theo Quy chế quy định.

(3) Báo cáo tra cứu quốc tế hoặc tuyên bố nêu tại điều 17(2)(a) được công bố
theo quy định Quy chế.

(4) Ngôn ngữ và hình thức công bố quốc tế và các chi tiết khác được quy định
theo Quy chế.

(5) Công bố quốc tế sẽ không được thực hiện nếu bản quốc tế bị rút bỏ hoặc bị
coi như rút bỏ trước khi hoàn thành việc chuyển bản kết thúc công bố.

(6) Nếu bản quốc tế chuyển sang địa chỉ khác của các bản văn mà theo ý kiến của
Văn phòng quốc tế là trái với các quy định công nghệ, hoặc nếu theo ý kiến của
Văn phòng quốc tế, bản quốc tế chuyển sang địa chỉ khác không phù hợp với Quy chế,
khi công bố Văn phòng quốc tế có quyền loại bỏ bản địa chỉ khác, bản văn và liên lạc,
chỉ ra vị trí và số lượng thông tin hoặc các bản văn bị loại bỏ, và theo yêu cầu, cung cấp
các bản sao riêng từng phần bị loại bỏ.

đ i u 22

B n d ch, b n sao và l í p h í n p cho các C quan c ch nh

(1) Ng i n p n ph i n p m t b n sao n qu c t (tr tr ng h p ã có thông báo theo đ i u 20) và b n d ch n (nh quy nh), và ph i n p l í p h í qu c gia (n u có) cho t ng C quan c ch nh không mu n quá 20 tháng k t ngày u tiên. N u lu t qu c gia c a N c c ch nh yêu c u ch đ n v tên và các ch đ n c quy nh khác v tác gi sáng ch , nh ng cho phép n p sau khi n p n qu c gia, ng i n p n ph i g i các ch đ n nói trên, tr phi ã có trong t khai xin b o h sáng ch , cho C quan qu c gia c a N c ó ho c cho C quan i di n c a n c ó nh ng không mu n quá 20 tháng k t ngày u tiên.

(2) Khi C quan tra c u qu c t có tuyên b theo đ i u 17(2)(a) r ng Báo cáo tra c u qu c t s không c l p, thì th i h n th c hi n các hành ng nêu kho n (1) c a đ i u này là th i h n t ng ng nh nêu kho n (1).

(3) Lu t qu c gia b t k nào c ng có th quy nh th i h n th c hi n các hành ng nêu các kho n (1) ho c (2) dài h n so v i th i h n t ng ng quy nh các kho n trên.

đ i u 23

Trì hoãn th t c qu c gia

(1) C quan c ch nh không ph i x lý ho c xét nghi m n qu c t tr c khi k t thúc th i h n áp d ng theo đ i u 22.

(2) M c dù có quy nh kho n (1), C quan c ch nh b t k có th , theo yêu c u th c hi n nhanh c a ng i n p n, vào th i gian b t k t i n hành x lý ho c xét nghi m n qu c t .

i u 24

Kh n ng m t hi u l c các N c c ch nh

(1) Trong tr ng h p (ii) đ i ây, theo nh ng quy nh c a i u 25, hi u l c c a n qu c t quy nh i u 11(3) b ch m đ t N c c ch nh b t k v i các h u qu nh khi n qu c gia b rút b N c ó:

(i) N u ng i n p n rút n qu c t c a mình ho c rút ch nh N c ó;

(ii) N u n qu c t b coi là ã c rút b theo các i u 12(3), 14(1)(b), 14(3)(a) ho c 14(4) ho c n u vi c ch nh N c ó b coi là h y theo i u 14(3)(b);

(iii) N u ng i n p n trong th i h n cho phép không th c hi n các hành ng nêu i u 22.

(2) M c dù có các quy nh nêu kho n (1), C quan c ch nh b t k , có th duy trì hi u l c n qu c t theo i u 11(3), th m chí c trong tr ng h p không òi h i ph i duy trì hi u l c này theo i u 25(2).

i u 25

Vi c xem xét l i c a các C quan c ch nh

(1) (a) N u C quan nh n n ã t ch i ch p nh n ngày n p n qu c t ho c tuyên b r ng n qu c t b coi là ã c rút b ho c n u V n phòng qu c t xác nh s vi c nêu i u 12(3), thì V n phòng qu c t , theo yêu c u c a ng i n p n, g i ngay b n sao tài li u b t k cho C quan c ch nh b t k mà ng i n p n ch ra.

(b) Nếu C quan nh n ã tuyên b r ng vi c ch nh m t N c nào ó b coi nh h y b thì V n phòng qu c t , theo yêu c u c a ng ì n p n, g ì ngay b n sao tài li u b t k c a h s cho C quan qu c gia c a N c ó.

(c) Yêu c u nêu các m c (a) ho c (b) ph i c n p trong th i h n quy nh.

(2) (a) Theo quy nh o n (b), v i i u ki n l phí qu c gia (n u có) và b n d ch thích h p (theo quy nh) ã c n p trong th i h n quy nh, m i C quan c ch nh ph i quy t nh là vi c t ch i, vi c tuyên b hay xác nh s vi c nêu kho n (1) theo các i u kho n c a Hi p c này và Quy ch có c s hay không, và, n u C quan ó nh n th y vi c t ch i ho c tuyên b nh v y là do nh m l n ho c thi u sót c a C quan nh n n ho c vi c xác nh s vi c là do nh m l n ho c thi u sót c a V n phòng qu c t thì n qu c t s c xem xét nh là không có s nh m l n ho c thi u sót ó trong ph m vi hi u l c N c có C quan c ch nh.

(b) Nếu h s n V n phòng qu c t sau khi k t thúc th i h n quy nh i u 12(3), vì nh m l n ho c thi u sót nào ó c a ng ì n p n thì quy nh o n (a) ch c áp d ng trong i u ki n nêu i u 48(2).

i u 26

Kh n ng s a i t i các C quan c ch nh

C quan c ch nh không c t ch i n qu c t v i lý do n không áp ng các yêu c u c a Hi p c này và Quy ch mà tr c ó ch a cho ng ì n p n c h i s a i n nói trên trong m c và theo th t c ã c lu t qu c gia quy nh i v i n qu c gia trong nh ng hoàn c nh nh v y ho c t ng t nh v y.

i u 27

Các yêu c u c a lu t qu c gia

(1) Không một luật qu gia nào c òi h i ph i áp ng các yêu c u khác ho c yêu c u b sung i v i hình th c ho c n i dung c a n qu c t ngoài các yêu c u do Hi p c này và Quy ch quy nh.

(2) Các quy nh kho n (1) không nh h ng n i u 7(2) và m t khi vi c x lý n qu c t ã c b t u C quan c ch nh, c ng không c n tr b t k lu t qu c gia nào òi h i cung c p:

(i) tên viên ch c c y nhi m i đi n cho pháp nhân n u ng i n p n là m t pháp nhân.

(ii) nh ng tài li u không ph i là thành ph n c a n qu c t nh ng là b ng ch ng cho nh ng lý l ho c tuyên b nêu trong n này, bao g m vi c ch ng th c n qu c t b ng ch ký c a ng i n p n n u n này do ng i thay m t ho c i đi n ký n p.

(3) i v i b t k N c c ch nh nào, theo lu t qu c gia c a N c ó, n u ng i n p n không có quy n n p n qu c gia b i vì không ph i là tác gi sáng ch thì C quan c ch nh có th t ch i n qu c t .

(4) N u ng i n p n mà các yêu c u i v i hình th c và n i dung c a n qu c gia, do Lu t qu c gia quy nh mà thu n l i cho h h n các yêu c u i v i n qu c t do Hi p c này và Quy ch quy nh, thì C quan qu c gia, các tòa án và b t k C quan có th m quy n khác c a N c c ch nh ho c i đi n cho N c c ch nh có th áp d ng các yêu c u i v i n qu c gia cho n qu c t tr khi ng i n p n v n òi h i áp d ng các yêu c u do Hi p c này và Quy ch quy nh cho n qu c t c a mình.

(5) Không m t i u nào trong Hi p c này và Quy ch c hi u là nh m h n ch t do c a m i N c thành viên trong vi c quy nh các i u ki n v b n ch t i v i kh n ng c p patent mà N c ó òi h i. c bi t là i u kho n nào c a Hi p c này và Quy ch i v i vi c xác nh tình tr ng k thu t c ng ch nh m th c hi n các th t c qu c t và, do ó, N c thành viên b t k , khi xác nh kh n ng c p patent c a

sáng chế trong nước, và có quy định các tiêu chuẩn trong luật quốc gia của mình liên quan đến tình trạng kỹ thuật tiên tiến và các điều kiện khác về khả năng công dụng của các điều kiện đó không phải là các yêu cầu về hình thức và nội dung.

(6) Luật quốc gia có thể yêu cầu người nộp đơn nộp các chứng minh liên quan đến bất kỳ điều kiện nào về bản chất mà luật đó quy định về khả năng công dụng.

(7) Khi mà việc xử lý nước ngoài đã bắt đầu, Cơ quan nhận đơn bất kỳ hoặc Cơ quan chức năng có thể áp dụng luật quốc gia trong phạm vi liên quan đến bất kỳ yêu cầu nào về việc người nộp đơn phải có địa điểm có thể thay mặt mình làm việc với Cơ quan này và hoặc về việc người nộp đơn phải chấp hành các quy định của cơ quan chức năng thông báo.

(8) Không một điều nào trong Hiệp ước này và Quy định chi tiết là nhằm hạn chế sự tự do của các thành viên bất kỳ trong việc áp dụng các biện pháp coi là cần thiết nhằm bảo đảm an ninh quốc gia của nước đó, hoặc hạn chế quyền nộp đơn quốc tế của chính các công dân hoặc người trú ẩn ở nước đó hoặc các quyền kinh tế của nước mình.

điều 28

Sau yêu cầu bảo hộ, bản mô tả và bản vẽ kỹ thuật của quan chức năng

(1) Người nộp đơn có khả năng sử dụng yêu cầu bảo hộ, bản mô tả và các bản vẽ của quan chức năng trong thẩm quyền quy định. Các Cơ quan chức năng không công dụng của công dụng hoặc tính công dụng trước khi hết thẩm quyền trên truyền hình có sẵn ngay tức thì nhanh chóng nộp đơn.

(2) Việc sửa đổi không vượt quá giới hạn bản gốc trong nước ngoài nộp đơn trước phi luật quốc gia của nước chức năng cho phép việc đó.

(3) Việc sửa đổi phải phù hợp với luật quốc gia của nước chức năng trong tất cả các trường hợp không có Hiệp ước này và Quy định quy định.

(4) Nếu Chủ quan của chủ nhân yêu cầu nộp bản dự kiến quyết thì việc sửa đổi phải có trình bày bằng ngôn ngữ của bản dự kiến.

ĐIỀU 29

Hiệu lực của văn công bố quyết

(1) Công bố ngành sản phẩm hoặc ngành quy định khác của ngành nhập nội miễn thuế của chủ nhân theo các quy định của khoản (2) và (4), việc công bố quyết định nộp thuế thì Chủ quan có hiệu lực của ngành hiệu lực của văn công bố quyết định của gia đình của các quyết định gia không qua xét nghiệm đã có luật của gia của Chủ quan của chủ nhân quy định.

(2) Nếu ngôn ngữ dùng trong công bố quyết khác với ngôn ngữ dùng trong công bố của Chủ quan của chủ nhân theo luật của gia Chủ quan, luật của gia có thể quy định rằng hiệu lực quy định của khoản (1) chỉ có áp dụng khi:

(i) Công bố bản dự kiến bằng ngôn ngữ công bố quyết định của gia theo luật của gia, hoặc

(ii) Bản dự kiến bằng ngôn ngữ quyết định của công khai bằng cách đưa ra xét nghiệm công chứng theo quy định của luật của gia, hoặc

(iii) Bản dự kiến bằng ngôn ngữ công bố quyết định đã có ngành nhập nội chuyển cho ngành hàng hoặc đơn vị sản xuất pháp sáng chế nêu trong quyết định, hoặc

(iv) Xảy ra các sự việc nêu các mục (i) và (iii) hoặc các hai nêu các mục (ii) và (iii).

(3) Luật của gia của Chủ quan của chủ nhân có thể quy định rằng khi việc công bố quyết định đã có thể hiện theo yêu cầu của ngành nhập nội trước khi kết thúc thời hạn 18 tháng tính từ ngày ưu tiên, hiệu lực theo quy định của khoản (1) chỉ có áp dụng khi kết thúc thời hạn 18 tháng kể từ ngày ưu tiên.

(4) Luật gia của nước có thể quy định những quy định (1) chỉ áp dụng từ ngày Công quan gia của nước đó, hoặc Công quan gia đi đến cho nước đó nếu cần sao nên quy định công bố theo điều 21. Công quan gia nêu trên sẽ công bố không chậm trễ ngày nếu cần sao trong Công báo của mình.

điều 30

Vấn đề bí mật trong quy định

(1) (a) Theo các quy định ở (b), Vấn đề phòng quy định và các Công quan tra cứu quy định không cho phép bất kỳ ai hoặc bất kỳ Công quan nào tiếp cận quy định trừ khi công bố quy định đó, trừ khi có yêu cầu hoặc sự cho phép của người nộp đơn.

(b) Những quy định ở (a) không áp dụng cho bất kỳ vị trí tài liệu nào nếu Công quan tra cứu quy định có thể truy cập, ngay cả vị trí bí mật nếu theo điều 13 và vị trí thông báo quy định điều 20.

(2) (a) Trừ ngày sớm nhất trong những ngày sau:

(i) Ngày công bố quy định ;

(ii) Ngày nếu thông báo về quy định theo điều 20;

(iii) Ngày nếu cần sao nên quy định theo điều 22;

Công quan gia không được phép cho người thứ ba tiếp cận quy định, trừ trường hợp có yêu cầu hoặc sự cho phép của người nộp đơn.

(b) Các quy định ở (a) không cản trở Công quan gia bất kỳ thông báo cho người thứ ba bất kỳ Công quan đó là Công quan có thể, hoặc công bố sự vị trí nêu trên. Tuy nhiên vị trí thông tin hoặc công bố chỉ chấp nhận đăng ký: xác định Công quan nhận, tên người nộp đơn, ngày nộp quy định, số quy định và tên sáng chế.

(c) Các quy định ở (a) không cản trở Cơ quan chức năng bất kỳ cho phép các Cơ quan xét xử tiếp nhận quyết định.

(3) Các quy định khoản (2)(a) cũng áp dụng cho Cơ quan nhận đơn bất kỳ từ việc chuyển các tài liệu nêu trên điều 12(1).

(4) Trong điều này, thuật ngữ “tiếp nhận” cũng hiểu theo nghĩa của nó kể cả việc thông báo cá nhân và công bố thông tin mà nhà ở người thừa kế có thể thu nhận thông tin, tuy vậy không mất Cơ quan quốc gia nào công bố quyết định hoặc bản dự thảo quyết định khi công bố quyết định, nếu trong thời hạn 20 tháng kể từ ngày ưu tiên của công bố quyết định, trừ khi hết hạn 20 tháng kể từ ngày ưu tiên nêu trên.

CHƯƠNG II

XÉT NGHIỆM SỬ DỤNG QUYẾT ĐỊNH

Điều 31

Yêu cầu xét nghiệm sử dụng quyết định

(1) Theo yêu cầu của người nộp đơn, quyết định của nhà ở có thể tiến hành xét nghiệm sử dụng quyết định theo các điều khoản sau đây và theo Quy định.

(2) (a) Người nộp đơn bất kỳ, như Quy định quy định, là công dân hoặc người cư trú. Nếu thành viên bản địa của Ủy ban II và quyết định của người đó đã được nộp cho Cơ quan nhận đơn hoặc Cơ quan đi đến của Nhà ở có thể yêu cầu xét nghiệm sử dụng quyết định.

(b) Ủy ban có thể cho phép những người có thẩm quyền nộp đơn khiếu nại yêu cầu xét nghiệm sơ bộ quyết định, thẩm chí c trong trình độ là các công dân hoặc người cư trú. Những người không tham gia Hiệp ước này hoặc tham gia nhưng không ràng buộc bị chi II.

(3) Yêu cầu xét nghiệm sơ bộ quyết định làm riêng biệt với đơn khiếu nại. Yêu cầu này phải ghi rõ các phần, làm bằng ngôn ngữ và theo mẫu quy định.

(4) (a) Trong yêu cầu phải chỉ ra một hoặc nhiều thành viên hoặc các thành viên mà ông tin rằng đã sai phạm các quy định xét nghiệm sơ bộ quyết định (“các thành viên”). Các thành viên bổ sung có thể chỉ định thêm. Vì vậy, chỉ có thể chỉ định các thành viên đã chỉ định theo điều 4.

(b) Những người nộp đơn đã nêu khoản (2)(a) có quyền chỉ định một hoặc nhiều thành viên bổ sung bị chi II. Những người nộp đơn nêu khoản (2)(b) chỉ có thể chỉ định những thành viên ràng buộc bị chi II và là những người đã tuyên bố rằng sẵn sàng những người nộp đơn này chỉ.

(5) Yêu cầu phải nộp kèm theo lệ phí quy định trong thủ tục quy định.

(6) (a) Yêu cầu phải nộp cho Cơ quan xét nghiệm sơ bộ quyết định có thẩm quyền nêu điều 32.

(b) Yêu cầu chỉ bổ sung bổ sung phải nộp tại Văn phòng quyết định.

(7) Mọi Cơ quan chỉ định sẽ thông báo về việc chỉ định này.

điều 32

Cơ quan xét nghiệm sơ bộ quyết định

(1) Việc xét nghiệm sơ bộ quyết định do Cơ quan xét nghiệm sơ bộ quyết định thực hiện.

(2) Đối với các yêu cầu nêu tại điều 31(2)(a) thì Cơ quan nhận, và các yêu cầu nêu tại điều 31(2)(b) thì thẩm định, theo thỏa thuận ký kết giữa Cơ quan hoặc các Cơ quan xét nghiệm số lượng liên quan với Viện phòng xét nghiệm, chỉ rõ Cơ quan hoặc các Cơ quan xét nghiệm số lượng có thẩm quyền thực hiện việc xét nghiệm số lượng.

(3) Các quy định của điều 16(3) cũng áp dụng với những sự phù hợp về chi tiết, đối với Cơ quan xét nghiệm số lượng.

Điều 33

Xét nghiệm số lượng

(1) Mục đích của việc xét nghiệm số lượng là đặc trưng số lượng và không mang tính bắt buộc về nguyên tắc sáng chế yêu cầu bảo hộ có tính mới, có trình sáng tạo (không hiển nhiên), và có khả năng áp dụng công nghệ hay không.

(2) Việc mục đích xét nghiệm số lượng, sáng chế yêu cầu bảo hộ được coi là mới nếu nó không bị từ chối tình trạng kỹ thuật trước đó theo quy định tại Quy chế.

(3) Việc mục đích xét nghiệm số lượng, sáng chế yêu cầu bảo hộ được coi là có trình sáng tạo nếu so với tình trạng kỹ thuật trước Quy chế quy định, liên quan theo quy định, nó không là hiển nhiên đối với chuyên gia trong lĩnh vực kỹ thuật đó.

(4) Việc mục đích xét nghiệm số lượng, sáng chế yêu cầu bảo hộ được coi là có khả năng áp dụng công nghệ, nếu cần vào bất cứ một sáng chế có thể thực hiện hoặc sản xuất (theo ý nghĩa công nghệ) trong bất kỳ ngành công nghệ nào. “Công nghệ” được hiểu theo nghĩa rộng nhất trong Công ước Paris về bảo hộ sở hữu công nghệ.

(5) Các tiêu chuẩn nêu trên chỉ dùng cho mục đích xét nghiệm số lượng. Các thành viên bất kỳ có thể áp dụng thêm các tiêu chuẩn bổ sung, hoặc các tiêu

chuẩn khác quy định về sáng chế yêu cầu bảo hộ có khả năng cấp patent
Nó có hay không.

(6) Khi xét nghiệm sáng chế phải xem xét tất cả các tài liệu đã nêu
trong Báo cáo tra cứu sáng chế. Có thể xem xét các tài liệu bổ sung bất kỳ tài liệu nào coi là
có liên quan trong trình hồ sơ.

Điều 34

Thẩm định Cơ quan xét nghiệm sáng chế

(1) Thẩm định Cơ quan xét nghiệm sáng chế thực hiện hành vi các quy
định của Hiệp ước này, Quy chế và thỏa thuận mà Văn phòng sáng chế ký kết với Cơ
quan đó theo Hiệp ước này và Quy chế.

(2) (a) Người nộp đơn có quyền liên lạc bằng lời và bằng văn bản với Cơ quan
xét nghiệm sáng chế.

(b) Người nộp đơn có quyền sử dụng yêu cầu bảo hộ, bản mô tả, bản vẽ
trong khuôn khổ và thời hạn quy định trừ khi có kết luận xét nghiệm sáng chế.
Việc sử dụng không vượt quá giới hạn bất cứ trong những quy định nêu trên.

(c) Người nộp đơn ít nhất một lần Cơ quan xét nghiệm sáng chế
thông báo ý kiến bằng văn bản, trừ phi Cơ quan này cho rằng tất cả các điều kiện sau
đây đã đáp ứng:

(i) Sáng chế thỏa mãn các tiêu chuẩn nêu ở Điều 33(1);

(ii) Những quy định thỏa mãn các yêu cầu của Hiệp ước này và Quy chế khi
Cơ quan này đã xem xét;

(iii) Không nhận ra các nhận xét theo Điều 35(2) (câu cuối cùng).

(d) Người nộp tiền có thể trả lãi thông báo ý kiến bằng văn bản.

(3) (a) Nếu cho rằng ngân quỹ không thỏa mãn yêu cầu về tính thanh khoản của sáng chế Quy chế quy định. Cơ quan xét nghiệm sáng chế ngân quỹ có thể ngừng nộp tiền, tùy theo nguyện vọng, hoặc thu hồi yêu cầu bảo hộ sao cho thỏa mãn yêu cầu trên hoặc nộp phí bổ sung.

(b) Luật sư gia của Nhà nước chỉ định có thể quy định trong trường hợp nộp tiền chỉ định việc thu hồi yêu cầu bảo hộ theo mục (a) thì các phần không còn là đối tượng xét nghiệm sáng chế ngân quỹ do họ được đại diện thu hồi được coi là bộ phận trong phạm vi hiệu lực của Nhà nước ở thời điểm nộp tiền nộp phí bổ sung cho Cơ quan gia của Nhà nước.

(c) Nếu người nộp tiền trong thời hạn quy định không thể hiện yêu cầu nêu mục (a) Cơ quan xét nghiệm sáng chế sẽ cấp Báo cáo cho ngân phần của ngân quỹ mà theo ý của Cơ quan đó chung là sáng chế chính và nêu rõ những ưu tiên liên quan trong Báo cáo nêu trên. Luật sư gia của Nhà nước chỉ định có thể quy định trong trường hợp Cơ quan gia của Nhà nước ở thời điểm ý kiến của Cơ quan xét nghiệm sáng chế là có cơ sở, ngân phần của ngân quỹ không thu được sáng chế chính sẽ coi như bộ phận trong phạm vi hiệu lực của Nhà nước này nếu người nộp tiền không nộp phí bổ sung cho Cơ quan.

(4) (a) Nếu Cơ quan xét nghiệm sáng chế cho rằng:

(i) ngân quỹ được nộp tiền mà, theo Quy chế quy định, Cơ quan xét nghiệm sáng chế không bắt buộc phải tiến hành xét nghiệm sáng chế, và trong trường hợp này Cơ quan quy định không thể hiện việc xét nghiệm này, hoặc

(ii) Bản mô tả sáng chế, yêu cầu bảo hộ hoặc các bản vẽ không rõ ràng, hoặc yêu cầu bảo hộ được mô tả sáng chế chứng minh không thích hợp nếu không thể hình thành được ý kiến có giá trị nào về tính mới, trình sáng tạo (tính không hiển nhiên) hoặc khả năng áp dụng công nghệ của sáng chế yêu cầu bảo hộ thì

C quan nêu trên s không xem xét n theo i u 33(1) và s thông báo cho ng i n p n ý ki n c a mình và nh ng lý do v các ý ki n ó.

(b) N u tình hu ng b t k trong s nêu m c (a) c phát hi n trong ho c ch liên quan n m t s yêu c u b o h nh t nh thì các quy nh c a m c này ch áp d ng cho các yêu c u b o h ó.

i u 35

Báo cáo xét nghi m s b qu c t

(1) Báo cáo xét nghi m s b qu c t c l p trong th i h n và theo m u quy nh.

(2) Báo cáo xét nghi m s b qu c t không c ch a b t k s kh ng nh nào v vì c có th c p ho c không c p patent i v i sáng ch yêu c u b o h theo lu t qu c gia nào ó. Theo các quy nh c a kho n (3), Báo cáo c n kh ng nh cho t ng yêu c u b o h r ng yêu c u ó có th a mãn các tiêu chu n tính m i, trình sáng t o (tính không hi n nhiên) và kh n ng áp d ng công nghi p nh ã quy nh i v i m c ích xét nghi m s b qu c t i u 33(1) – (4) hay không. Kh ng nh này c n kèm theo ch d n các tài li u c coi nh b ng ch ng c a các k t lu n ã c a ra v i nh ng gi i thích n u hoàn c nh c th òi h i. Kh ng nh này còn kèm theo nh ng nh n xét khác nh Quy ch quy nh.

(3) (a) Trong khi l p Báo cáo xét nghi m s b qu c t n u C quan xét nghi m s b qu c t th y x y ra b t k tình hu ng nào nêu i u 34(4)(a) thì trong Báo cáo xét nghi m s b c n ph i trình bày ý ki n và lý do v ý ki n ó. Báo cáo không c ch a b t k kh ng nh nào nh quy nh kho n (2).

(b) N u x y ra tình hu ng nêu i u 34(4)(b) thì trong Báo cáo xét nghi m s b qu c t v các yêu c u b o h ẽ c xem xét ph i có ý ki n nh quy nh trong m c (a), còn v các yêu c u b o h khác ph i có kh ng nh nh nêu kho n (2).

i u 36

G i, d ch và thông báo Báo cáo xét nghi m s b qu c t

(1) Báo cáo xét nghi m s b qu c t cùng v i các ph l c quy nh c g i cho ng i n p n và V n phòng qu c t .

(2) (a) Báo cáo xét nghi m s b qu c t và các ph l c c d ch sang các ngôn ng quy nh.

(b) M i b n d ch c a Báo cáo nêu trên do V n phòng qu c t chu n b ho c ch u trách nhi m, còn m i b n d ch các ph l c do ng i n p n chu n b .

(3) (a) Báo cáo xét nghi m s b qu c t cùng v i b n d ch (nh quy nh) và các ph l c (b ng ngôn ng g c) c V n phòng qu c t chuy n n t ng C quan c ch n.

(b) B n d ch các ph l c theo quy nh do ng i n p n g i n các C quan c ch n trong th i h n quy nh.

(4) V i nh ng s a i phù h p v chi ti t, các quy nh c a i u 20(3) c áp d ng, i v i b n sao tài li u b t k c nêu trong Báo cáo xét nghi m s b qu c t và ã không c nêu trong báo cáo tra c u qu c t .

i u 37

Rút b yêu c u ho c rút b vi c ch n l a

(1) Ng i n p n có th rút b b t k vi c ch n m t N c nào ó ho c t t c các N c.

(2) N u b t t c các N c c ch n thì yêu c u ti n hành xét nghi m s b qu c t b coi là rút b .

(3) (a) B t k vi c rút nào u ph i c thông báo cho V n phòng qu c t .

(b) Các C quan c ch n liên quan và C quan xét nghi m s b qu c t liên quan ph i c V n phòng qu c t thông báo v vi c rút b .

(4) (a) Theo quy nh c a m c (b), rút b yêu c u ho c rút b vi c ch n N c thành viên c coi nh là rút b n qu c t trong ph m vi hi u l c c a N c ó, tr phi lu t qu c gia c a N c ó quy nh khác.

(b) Vi c rút b yêu c u ho c rút b vi c ch n l a không c coi là vi c rút b n qu c t n u vi c rút b này c th c hi n tr c khi h t th i h n quy nh di u 22; Tuy nhiên, N c thành viên b t k có th quy nh trong lu t qu c gia c a mình r ng quy nh trên ch c áp d ng trong tr ng h p n u nh C quan qu c gia c a N c ó ã nh n c, trong th i h n ã nêu, b n sao n qu c t cùng v i b n d ch (theo quy nh) và l phí qu c gia.

i u 38

V n bí m t c a vi c xét nghi m s b qu c t

(1) N u không có s ng ý ho c yêu c u c a ng i n p n, c V n phòng qu c t l n C quan xét nghi m s b qu c t u không c cho phép b t k ai ho c t ch c nào ti p c n, theo ngh a và theo quy nh c a i u 30(4), v i h s xét nghi m s b qu c t trong b t k th i gian nào, tr phi ó là các C quan c ch n sau khi Báo cáo xét nghi m s b qu c t ã l p xong.

(2) Theo các quy nh c a kho n (1) và i u 36(1) và 37(3)(b) n u không có yêu c u ho c s ng ý c a ng i n p n, thì c V n phòng qu c t l n C quan xét nghi m s b qu c t u không c a ra thông tin v vi c phát hành ho c không phát hành Báo cáo xét nghi m s b qu c t và c vi c rút b ho c không rút yêu c u, ho c b t k vi c ch n l a nào.

i u 39

B n sao, b n d ch và l phí cho các C quan c ch n

(1) (a) Nếu vì c ch n b t k N c thành viên nào c t i n hành tr c th i h n 19 tháng k t ngày u tiên, quy nh c a i u 22 s không áp d ng cho N c ó và ng i n p n p n p m t b n sao n qu c t (tr tr ng h p ã có thông báo theo i u 20) và m t b n d ch c a n (nh quy nh), và n p l phí qu c gia (n u có) cho t ng C quan c ch n không mu n quá 30 tháng k t ngày u tiên.

(b) th c hi n các vi c nêu m c (a) b t k lu t qu c gia nào có th quy nh th i h n dài h n th i h n ã quy nh m c này.

(2) Hi u l c c a n qu c t theo i u 11(3) b ch m d t t i N c c ch n v i các h u qu nh khi rút b b t k n qu c gia nào t i N c ó n ung i n p n không th c hi n các hành ng nêu kho n (1)(a) trong th i h n cho phép nêu kho n (1)(a) ho c (b).

(3) C quan c ch n b t k có th duy trì hi u l c c a n qu c t quy nh i u 11(3) ngay c khi ng i n p n không th a mãn các yêu c u kho n (1)(a) ho c (b).

i u 40

Trì hoãn xét nghi m qu c gia và th t c khác

(1) Nếu vì c ch n b t k N c thành viên nào ã c t i n hành tr c th i h n 19 tháng k t ngày u tiên, n c quy nh c a i u 23 không áp d ng cho N c ó, và C quan qu c gia ho c C quan i di n cho N c ó, theo quy nh c a kho n (2), s không t i n hành vi c xét nghi m và x lý khác cho n qu c t tr c khi k t thúc th i h n cho phép nêu i u 39.

(2) M c dù có các quy nh khác kho n (1), theo yêu c u th c hi n nhanh c a ng i n p n, b t k C quan nào c ch n u có th t i n hành xét nghi m và các th t c khác cho n qu c t vào b t k th i i m nào.

i u 41

S a i yêu c u b o h , b n mô t và các b n v t i các C quan i u tra c ch n

(1) Ng i n p n có th s a i yêu c u b o h , b n mô t và các b n v t i t ng C quan c ch n trong th i h n quy nh. Không m t C quan c ch n nào c c p patent, ho c t ch i c p patent tr c th i h n ó, tr tr ng h p ng i n p n ng ý th c hi n nhanh.

(2) Các s a i không c v t quá gi i h n b c l trong n qu c t ã n p, tr phi lu t qu c gia c a N c c ch n cho phép s s a i v t quá gi i h n b c l ã nêu.

(3) Trong m i khía c nh mà Hi p c này và Quy ch không quy nh thì các s a i phi phù h p v i lu t qu c gia c a n c c ch n.

(4) N u C quan c ch n yêu c u n p b n d ch n qu c t thì các s a i phi i c trình bày b ng ngôn ng c a b n d ch.

i u 42

K t qu xét nghi m qu c gia các C quan c ch n

Không m t C quan c ch n nào khi nh n Báo cáo xét nghi m s b qu c t c yêu c u ng i n p n n p b n sao, ho c thông tin v n i dung c a b t k tài li u liên quan n vi c xét nghi m i v i cùng m t n qu c t b t k C quan c ch n nào khác.

CH NG III

QUY D NH CHUNG

i u 43

Yêu c u hình th c b o h

i v i N c c ch nh ho c c ch n b t k mà lu t qu c gia quy nh c p b ng tác gi sáng ch , gi y ch ng nh n h u ích, m u h u ích, patent ho c ch ng nh n b sung, b ng tác gi sáng ch b sung ho c gi y ch ng nh n h u ích b sung, thì nh Quy ch quy nh, ng i n p n có th ch rõ r ng i v i N c này n qu c t c a mình yêu c u c p b ng tác gi sáng ch , gi y ch ng nh n h u ích, m u h u ích ch không ph i là patent ho c yêu c u c p patent b sung ho c ch ng nh n b sung, b ng tác gi sáng ch b sung ho c gi y ch ng nh n h u ích b sung, và h qu ti p theo s ph thu c vào s l a ch n c a ng i n p n. i u 2(ii) không áp d ng cho i u này và cho b t k quy nh nào theo i u này.

i u 44

Yêu c u hai hình th c b o h

i v i N c c ch nh b t k ho c N c c ch n b t k mà lu t N c ó cho phép cùng v i vi c yêu c u xin c p patent ho c m t trong nh ng hình th c b o h nêu i u 43 có th yêu c u thêm m t trong nh ng hình th c b o h ã nêu trên, thì nh Quy ch quy nh, ng i n p n có th ch rõ hai hình th c b o h mà ng i n p n yêu c u, và h qu ti p theo s ph thu c vào s ch nh c a ng i n p n. i u 2(ii) không áp d ng cho i u này.

i u 45

Các Hi p c patent khu v c

(1) Hi p c b t k nào quy nh vi c c p patent khu v c (“Hi p c patent khu v c”) và cho t t c nh ng ng i có quy n n p n qu c t theo i u 9 c n p n xin c p patent khu v c, có th quy nh r ng các n qu c t có ch nh ho c ch n m t N c tham gia c Hi p c patent khu v c ó và Hi p c này có th c n p nh các n xin c p patent khu v c.

(2) Luật qu c gia c a N c c ch nh hay c ch n nêu trên có th quy nh r ng b t k vi c ch nh ho c vi c ch n N c ó trong n qu c t c coi nh nguy n v ng c nh n patent khu v c theo Hi p c patent khu v c.

i u 46

B n d ch không úng c a n qu c t

N u do vi c d ch không úng mà kh i l ng b o h c a b t k patent nào ó ã c c p cho n qu c t v t quá kh i l ng b o h c a n qu c t trong ngôn ng g c, thì các C quan có th m quy n c a N c thành viên liên quan có th h n ch và h n ch h i c kh i l ng b o h c a patent cho phù h p và tuyên b m c ã v t quá kh i l ng b o h trong n qu c t so v i n qu c t trong ngôn ng g c là không có hi u l c và b h y b .

i u 47

Các th i h n

(1) Các chi ti t c th v vi c tính các th i h n nêu trong Hi p c này c quy nh trong Quy ch .

(2) (a) T t c các th i h n quy nh các ch ng I và II c a Hi p c này, ngoài vi c xem xét l i theo i u 60, có th thay i b i quy t nh c a các N c thành viên.

(b) Các quy t nh này c thông qua i h i ng ho c b ng bi u quy t theo th tín và ph i c nh t trí.

(c) Các chi ti t c th v th t c do Quy ch quy nh.

i u 48

Ch m tr trong m t s th i h n

(1) Khi bất kỳ một quy định nào về thẩm quyền nào của Hội đồng này và Quy chế không thể hiện vì danh vụ bầu cử gián tiếp hoặc vì sự thất lạc không thể tránh khỏi hoặc vì sự chậm trễ, thì thẩm quyền này coi là thể hiện nếu có những cách chung và sẽ thể hiện các điều kiện khác do Quy chế quy định.

(2) (a) Nếu thành viên bất kỳ, trong phạm vi Nếu đó, phải cho phép bất kỳ sự chậm trễ nào về bất kỳ thẩm quyền nào do nguyên nhân mà luật quốc gia của Nếu chấp nhận.

(b) Bất kỳ thành viên nào, nếu có thể cho phép trong phạm vi Nếu này, bất kỳ sự chậm trễ nào về bất kỳ thẩm quyền nào do nguyên nhân khác về nguyên nhân nêu trong khoản (a).

điều 49

Quy định hành các vụ kiện Công quốc

Bất kỳ người đi di sản hoặc đi di sản patent hoặc người khác nào mà có quy định hành công vụ kiện Công quốc gia nếu có những quy định vào, nếu có quy định hành công vụ kiện ở Viện phòng quốc tế, Công quan tra cứu quốc tế có thể quy định và Công quan xét nghiệm sáng chế có thể quy định.

CHƯƠNG IV

CÁC ĐIỀU KIỆN THU T

điều 50

Các danh vụ thông tin patent

(1) Viện phòng quốc tế có thể thể hiện các danh vụ bằng cách cung cấp thông tin kỹ thuật và các thông tin tương ứng bất kỳ khác có thể có trên các tài liệu công bố, trừ hết là các patent và các sáng chế công bố (điều này gọi là “các danh vụ thông tin”).

(2) Văn phòng quốc tế có thể cung cấp các dịch vụ thông tin này trực tiếp hoặc thông qua một hoặc nhiều Cơ quan tra cứu quốc tế hoặc thông qua các tổ chức chuyên môn quốc gia hoặc quốc tế khác mà Văn phòng quốc tế có thể ký kết tho thu n.

(3) Các dịch vụ thông tin sẽ thể hiện theo cách thức cụ thể làm dễ dàng hơn cho các Nhà thành viên là các Nhà đang phát triển trong việc tiếp nhận các kiến thức kỹ thuật và công nghệ, trong đó có các “know-how” đã công bố.

(4) Các dịch vụ thông tin sẽ dành cho các Chính phủ và các Nhà thành viên và các công dân công nghệ để trực tiếp các Nhà đó. Những hình thức công nghệ quy định thể hiện các dịch vụ này cho công nghệ khác.

(5) (a) Dịch vụ bắt buộc cho các Chính phủ và các Nhà thành viên ưu tiên, tuy nhiên, nếu Chính phủ đó là Chính phủ và Nhà thành viên là Nhà đang phát triển thì dịch vụ đó sẽ ưu tiên về giá trị hơn về giá trị kinh tế chênh lệch giá đó có thể bù đắp phần lợi nhuận dịch vụ phục vụ cho các quốc gia khác không phải là Chính phủ các Nhà thành viên hoặc nhà sản xuất như nêu ở điều 51(4).

(b) Chi phí nêu ở (a) sẽ chi trả là chi phí bổ sung ngoài những chi phí thông thường liên quan đến việc thể hiện các dịch vụ Cơ quan quốc gia hoặc thể hiện nhà và Cơ quan tra cứu quốc tế.

(6) Các chi tiết thể liên quan đến việc thi hành các quy định của điều này sẽ xác định quy định của những hình thức và các nhóm công tác do những hình thức thành lập làm việc này trong khuôn khổ do những hình thức quy định.

(7) Khi cần thiết thì những hình thức sẽ đưa ra cách thức tài trợ bổ sung cho cách thức nêu ở (5).

điều 51

H trợ kỹ thuật

(1) Những hình thức thành lập ủy ban về trợ kỹ thuật (trong điều này gọi là “ủy ban”).

(2) (a) Các thành viên của Ủy ban sẽ bắt các NCC thành viên có quan tâm thích ứng sẵn sàng để đi đến các NCC sáng phát triển.

(b) Tổng giám đốc, theo sáng kiến của mình hoặc theo yêu cầu của Ủy ban, sẽ mời các đi đến các tổ chức liên Chính phủ liên quan và nhân viên hỗ trợ kỹ thuật cho các NCC sáng phát triển tham gia vào công việc của Ủy ban.

(3) (a) Nhiệm vụ của Ủy ban là tổ chức và theo dõi việc hỗ trợ kỹ thuật cho các NCC thành viên là các NCC sáng phát triển trong việc phát triển các hình thức patent của các NCC có theo từng quốc gia hoặc theo khu vực.

(b) Hỗ trợ kỹ thuật, bên cạnh những việc khác, còn bao gồm việc tạo ra các nhà chuyên môn, cung cấp chuyên gia và cung cấp thị trường mới mới cách gì thì ưu và công nghệ sẵn sàng.

(4) Văn phòng quốc tế sẽ ký kết thỏa thuận, một mặt với các Tổ chức tài chính quốc tế và các Tổ chức liên chính phủ, mặt khác là với Liên hợp quốc, các Tổ chức của Liên hợp quốc và các Tổ chức chuyên môn thuộc Liên hợp quốc liên quan nhân viên hỗ trợ kỹ thuật và, mặt khác, với Chính phủ các NCC tiếp nhận sẵn giúp hỗ trợ cấp kinh phí cho các dự án theo điều này.

(5) Các chỉ tiêu sẽ liên quan đến việc thi hành các quy định của điều này sẽ xác định bởi quy định của điều này và bởi các nhóm công tác do điều này thành lập làm việc này trong khuôn khổ do điều này quy định.

điều 52

Mối liên quan với các điều khoản khác của Hiệp ước

Trong chương này không có quy định nào khác ngoài quy định về tài chính nêu trong bất kỳ Chương nào khác của Hiệp ước này. Những quy định khác không áp dụng cho Chương này hoặc cho sự áp dụng Chương này.

CHƯƠNG V

CÁC QUY NH V HÀNH CHÍNH

đ u 53

đ h đ ng

(1) (a) Theo đ u 57(8), đ h đ ng bao g m các N c thành viên.

(b) Chính ph c a m đ N c thành viên c đ đ n b đ m t đ đ u, đ đ u này có th có các đ p phó, các đ v n và các chuyên viên giúp đ c.

(2) (a) đ h đ ng s :

(i) xem xét t t c các đ v n liên quan đ đ c duy trì và phát tri n đ đ h đ và đ đ c thi hành đ đ c này;

(ii) thi hành các đ m v đ c giao riêng cho đ h đ ng theo các quy nh khác c a đ đ c này;

(iii) đ ra cho V n phòng qu c t các đ đ n liên quan đ đ c chu n b các đ đ ngh xem xét đ đ;

(iv) xem xét và chu n y các báo cáo và ho t đ ng c a T đ giám đ c liên quan đ đ đ h đ và đ ra cho T đ giám đ c t t c các đ đ n c n thi t v các đ v n thu c th m quy n c a đ đ h đ;

(v) xem xét và chu n y các báo cáo và ho t đ ng c a y ban ch p hành đ thành đ đ p theo kho n (9) và đ ra các đ đ n cho y ban này;

(vi) xác nh ch đ ng trình, thông qua ngân sách đ n m c a đ đ h đ và chu n y các quy t toán tài chính c a đ đ h đ;

(vii) chu n y các quy nh v tài chính c a đ đ h đ;

(viii) thành đ đ p các đ y ban và các nhóm công tác đ u th y c n thi t đ đ c các đ đ ích c a đ đ h đ;

(ix) xác định những NCC khác không phải là NCC thành viên và, theo quy định của khoản (8), các TCC liên Chính phủ và các TCC quốc tế phi Chính phủ có thể tham dự các cuộc họp của Hội nghị về cách quan sát viên;

(x) tiến hành bất kỳ hoạt động phù hợp nào khác phục vụ những mục đích của Hội nghị và thể hiện tất cả các chức năng khác theo Hội nghị này.

(b) Vì vì các vấn đề cần làm quan tâm vì vì các Hội nghị khác do TCC chịu hành thì việc thông qua quy định sau khi tham khảo ý kiến của Ủy ban phối hợp của TCC.

(3) Một ủy ban có thể được chỉ định cho một NCC và chỉ ủy ban quy định thay một cho NCC đó.

(4) Một NCC thành viên có một phi vụ.

(5) (a) Một nhà NCC thành viên có thể thành ủy ban chỉ định.

(b) Khi không có ủy ban chỉ định thì quy định liên quan đến thủ tục riêng của việc, việc này có thể đưa ra các quy định, những quy định các quy định đó có hiệu lực khi có ủy ban chỉ định và các thành viên chấp thuận thông qua bằng ủy ban quy định tính Quy định quy định.

(6) (a) Theo các điều khoản của điều 47(2)(b), 58(2)(b), 58(3) và 61(2)(b), quy định của việc này đòi hỏi phải có hai phần ba số ủy ban quy định.

(b) Việc ủy ban quy định không được coi là ủy ban quy định.

(7) Vì vì các vấn đề liên quan đến lợi ích của các NCC bên ngoài Ủy ban II thì số ủy ban quy định các NCC thành viên các điều (4),(5) và (6) được coi là chấp dụng cho các NCC bên ngoài Ủy ban II.

(8) TCC liên Chính phủ bất kỳ có thể làm Ủy ban tra cứu quốc tế hoặc Ủy ban xét nghiệm số quốc tế để giúp việc này cách quan sát viên.

(9) Khi số lượng các N c thành viên vượt quá 40 N c, i h i ng s thành lập y ban ch p hành. B t k s c p nào v y ban ch p hành trong H i p c này và Quy ch c hi u là s c p v y ban ó khi ã c thành l p.

(10) Tr c khi y ban ch p hành c thành l p, i h i ng s chu n y các ch ng trình và ngân sách hàng n m trong khuôn kh ch ng trình và ngân sách 3 n m do T ng giám c chu n b .

(11)(a) i h i ng h p nh k 2 n m m t l n theo tri u t p c a T ng giám c và, tr nh ng tr ng h p c bi t, c ng vào th i gian và a i m h p i h i ng c a T ch c.

(b) i h i ng có th h p phiên h p b t th ng do T ng giám c tri u t p theo yêu c u c a y ban ch p hành ho c theo yêu c u c a m t ph n t s N c thành viên.

(12) i h i ng s chu n y các Quy ch ho t ng c a mình.

i u 54

y ban ch p hành

(1) Sau khi i h i ng thành l p y ban ch p hành, y ban này ph i tuân theo nh ng quy nh d i ây.

(2) (a) Theo i u 57(8), y ban ch p hành, bao g m các N c do i h i ng b u ra trong s các N c thành viên c a i h i ng.

(b) Chính ph c a m i N c thành viên y ban ch p hành c c m t i bi u, i bi u này có th có các c p phó, các c v n và các chuyên viên giúp vi c.

(3) S l ng các N c thành viên y ban ch p hành b ng m t ph n t s l ng các N c thành viên c a i h i ng. Khi xác nh s l ng gh , ph n d sau khi chia cho b n s không c tính n.

(4) Khi b u c các thành viên y ban ch p hành, i h i ng c n l u ý thích áng n s phân chia h p lý theo a lý.

(5) (a) M i thành viên y ban ch p hành làm vi c t khi k t thúc phiên h p c a i h i ng mà thành viên ó c b u n khi k t thúc phiên h p th ng k t i p theo c a i h i ng.

(b) Các thành viên y ban ch p hành có th c b u l i nh ng t i a không quá hai ph n ba s thành viên.

(c) i h i ng quy nh c th vi c b u c và kh n ng tái b u c c a các thành viên y ban ch p hành.

(6) (a) y ban ch p hành ph i:

(i) chu n b d th o ch ng trình ngh s c a i h i ng,

(ii) trình i h i ng các ngh liên quan n các d th o ch ng trình và ngân sách 2 n m c a Hi p h i do t ng giám c chu n b ,

(iii) /h y b /

(iv) trình i h i ng các báo cáo th ng k c a T ng giám c kèm theo nh n xét t ng ng và các báo cáo k t qu tài chính hàng n m.

(v) thi hành các bi n pháp c n thi t b o m cho T ng giám c th c hi n các ch ng trình c a Hi p h i phù h p v i các quy t nh c a i h i ng, có l u ý n các hoàn c nh n y sinh gi a hai phiên h p th ng k c a i h i ng,

(vi) th c hi n t t c ch c n ng c giao cho y ban ch p hành theo Hi p c này.

(b) i v i các v n mà các Hi p h i khác do T ch c i u hành cùng quan tâm, y ban ch p hành ra quy t nh sau khi tham kh o ý ki n c a y ban phối h p c a T ch c.

(7) (a) Ủy ban chấp hành hợp thành không ít hơn ba thành viên theo quy định của Tổng giám đốc, thích hợp nhất là trong cùng thời gian và cùng địa điểm mà Ủy ban phối hợp của Tổng cục.

(b) Ủy ban chấp hành hợp thành phiên bản thường theo quy định của Tổng giám đốc hoặc theo sáng kiến của Tổng giám đốc, hoặc theo yêu cầu của Chủ tịch Ủy ban chấp hành hoặc của một phần các thành viên Ủy ban chấp hành.

(8) (a) Một thành viên Ủy ban chấp hành có mặt phi thường.

(b) Một thành viên Ủy ban chấp hành là thành viên bị ủy nhiệm.

(c) Các quy định được thông qua bằng đa số phi thường.

(d) Việc ủy nhiệm không được coi là ủy nhiệm quy định.

(e) Một ủy nhiệm chỉ có thể diễn ra cho một thành viên và chỉ ủy nhiệm thay thế cho thành viên đó.

(9) Các thành viên không phải là thành viên Ủy ban chấp hành được chấp thuận tham dự các cuộc họp của Ủy ban với tư cách quan sát viên, công nhân Tổng cục liên chính phủ bất kỳ chức danh làm Công quan tra cứu quyết định hoặc xét nghiệm sự kiện.

(10) Ủy ban chấp hành sẽ chủ yếu quy chế hoạt động của mình.

Điều 55

Văn phòng quyết

(1) Các công việc hành chính liên quan đến Hiệp hội do Văn phòng quyết định thực hiện.

(2) Văn phòng quyết định thực hiện chức năng Ban thư ký của các Công quan khác nhau của Hiệp hội.

(3) Tổng giám đốc là người đứng đầu Hiệp hội và chỉ định cho Hiệp hội.

(4) Văn phòng quyết xuất bản công báo và các ấn phẩm khác do Quy chế quy định hoặc do chỉ thị riêng yêu cầu.

(5) Quy chế quy định các dịch vụ mà các Cơ quan quốc gia sẵn sàng hỗ trợ Văn phòng quyết, các Cơ quan tra cứu quyết và các Cơ quan xét nghiệm sự kiện trong việc thực hiện các nhiệm vụ của họ do Hiệp ước này quy định.

(6) Tổng giám đốc và nhân viên bất kỳ do Tổng giám đốc chỉ định sẽ tham dự những không có quy định phi úc, tất cả các cuộc họp của Hội đồng, Ủy ban chấp hành và Ủy ban bất kỳ khác hoặc các nhóm công tác được thành lập theo Hiệp ước này hoặc theo Quy chế. Tổng giám đốc hoặc nhân viên bất kỳ do Tổng giám đốc chỉ định là thành viên của các Cơ quan trên.

(7) (a) Văn phòng quyết chuẩn bị các Hội nghị xem xét lại Hiệp ước theo sự chỉ đạo của Hội đồng và phối hợp cùng Ủy ban chấp hành.

(b) Văn phòng quyết có thể tham khảo ý kiến các tổ chức liên chính phủ và các Tổ chức quốc tế phi chính phủ và các văn phòng liên quan ở mức chuẩn bị các Hội nghị xem xét lại Hiệp ước.

(c) Tổng giám đốc và những người khác do Tổng giám đốc chỉ định sẽ tham dự các Hội nghị, những không có quy định bắt buộc quy định.

(8) Văn phòng quyết thực hiện bất cứ nhiệm vụ nào khác được giao.

Điều 56

Ủy ban hợp tác kỹ thuật

(1) Hội đồng thành lập Ủy ban hợp tác kỹ thuật (trong Điều này gọi là “Ủy ban”)

(2) (a) Hội đồng xác định thành phần của Ủy ban và bổ nhiệm các thành viên Ủy ban với sự lưu ý thích đáng đến sự hiện diện của các Nữ công nhân phát triển.

(b) Các C quan tra c u qu c t và các C quan xét nghi m s b qu c t là các thành viên m c nhiên c a y ban. Khi C quan qu c gia c a N c thành viên là C quan nh v y thì N c này không c có thêm i di n trong y ban.

(c) N u s l ng các N c thành viên cho phép thì t ng s các thành viên y ban ph i l n h n hai l n s thành viên m c nhiên.

(d) T ng giám c, theo sáng ki n c a mình ho c theo yêu c u c a y ban, c n m i i di n c a các T ch c có liên quan tham gia th o lu n các v n mà h quan tâm.

(3) Nhi m v c a y ban là h tr , b ng ý ki n t v n và các ki n ngh :

(i) cho s th ng xuyên c i ti n các d ch v mà Hi p c này quy nh;

(ii) cho s b o m s th ng nh t cao nh t, v t li u và ph ng pháp làm vi c và m c ch t l ng cao nh t, ng u c a các báo cáo c a h , trong khi v n t n t i m t s C quan tra c u qu c t và Các C quan xét nghi m s b qu c t ;

(iii) gi i quy t các v n k thu t c bi t liên quan n vi c thành l p m t C quan tra c u qu c t duy nh t, theo sáng ki n c a i h i ng ho c y ban ch p hành.

(4) N c thành viên b t k và T ch c qu c t liên quan b t k có th b ng c n b n trao i ý ki n v i y ban v nh ng v n thu c th m quy n c a y ban.

(5) y ban có th a ra các xu t và ki n ngh c a mình cho T ng giám c ho c qua T ng giám c cho i h i ng, cho y ban ch p hành, cho t t c ho c cho m t s C quan tra c u qu c t ho c C quan xét nghi m s b qu c t , c ng nh cho t t c ho c m t s C quan nh n n.

(6) (a) Trong b t k tr ng h p nào T ng giám c ph i gi i cho y ban ch p hành v n b n các ý ki n t v n và ki n ngh c a y ban, T ng giám c có quy n nh n xét v các v n b n ó.

(b) Ủy ban chấp hành có thể bày tỏ quan điểm của mình về bất kỳ khoản tiền, khoản nợ nào, hoặc về các hoạt động khác của Ủy ban cũng như yêu cầu Ủy ban nghiên cứu và báo cáo về những vấn đề ???

(7) Cho đến khi Ủy ban chấp hành được thành lập, những quy định khoản (6) về Ủy ban chấp hành được coi như các quy định hiện hành.

(8) Các chi tiết về thủ tục của Ủy ban do hiện hành quy định.

ĐIỀU 57

Tài chính

(1) (a) Hội phố có ngân sách.

(b) Ngân sách của Hội phố bao gồm các khoản thu và chi của chính Hội phố và khoản đóng góp vào ngân sách dành cho chi phí chung của các Hội phố do Tổ chức thực hiện.

(c) Các khoản chi phí không chi cho chính Hội phố mà còn cho một hoặc một số Hội phố khác do Tổ chức thực hiện được coi là chi phí chung cho các Hội phố. Phần của Hội phố trong các khoản chi chung tương ứng với lợi ích của Hội phố trong đó.

(2) Ngân sách của Hội phố được thông qua với sự lưu ý thích đáng những yêu cầu hòa với ngân sách của các Hội phố khác do Tổ chức thực hiện.

(3) Theo quy định của khoản (5), ngân sách của Hội phố được liệt kê các nguồn sau:

(i) Lệ phí và các khoản thu dịch vụ của Văn phòng quĩ liên quan tới Hội phố;

(ii) Tiền bán hoặc tiền thu được do chuyển nhượng quyền xuất bản các ấn phẩm của Văn phòng quĩ liên quan tới Hội phố;

(iii) Quà tặng, vật phẩm theo di chúc và các khoản trợ cấp;

(iv) tín cho thuê, tín lãi và các nguồn thu khác.

(4) Mục đích chính của Văn phòng quốc tế ngân hàng giá các ngân hàng phải xác định sao cho hoàn thành bình thường phí trang trải các khoản chi của Văn phòng quốc tế thể hiện chính sách quản lý hành chính của Hiệp hội.

(5) (a) Trong trường hợp ngân hàng tài chính nào có bất kỳ khoản, thì các Ngân hàng thành viên phải đóng góp bù số bất kỳ khoản (b) và (c).

(b) Mục đích đóng góp của mỗi Ngân hàng thành viên do điều kiện quy định có lý do thích đáng nên ngân hàng quốc tế Ngân hàng có ấn phẩm trong ngân hàng.

(c) Nếu có các nguồn khác tạm thời bù phần số bất kỳ khoản hay một phần bất kỳ khoản nào thì điều kiện có thể quy định chuyển số bất kỳ khoản sang ngân hàng sau và không yêu cầu các Ngân hàng thành viên đóng góp.

(d) Nếu tình hình tài chính của Hiệp hội cho phép, điều kiện có thể quy định hoàn lại phần đóng góp theo (a) cho các Ngân hàng thành viên đã đóng góp.

(e) Ngân hàng thành viên nào không đóng góp theo (b) trong hai năm kể từ ngày điều kiện quy định sẽ bị mất quyền bầu cử và bị loại bỏ khỏi Ủy ban của Hiệp hội. Tuy nhiên, Ủy ban bầu cử của Hiệp hội có thể cho phép Ngân hàng này tiếp tục đứng quy định Ủy ban Bầu cử, nếu Ủy ban Bầu cử cho rằng việc chấm dứt tín đóng góp là do tình hình hoàn toàn bất khả kháng và không thể tránh khỏi.

(6) Trường hợp ngân sách không được thông qua trước khi bắt đầu năm tài chính mới thì theo quy định của Quy chế tài chính ngân sách sẽ có ngân sách của năm trước đó.

(7) (a) Hiệp hội có vốn lưu động sẽ hình thành tài khoản nộp tiền của mỗi Ngân hàng thành viên. Nếu vốn lưu động không đủ, điều kiện sẽ tìm biện pháp tăng vốn đó. Nếu một phần của vốn không cần thì tiền, phần đó sẽ hoàn lại.

(b) Sĩ tìn ph i n p l n u c a m i N c thành viên cho v n nói trên, ho c ph n óng góp c a N c thành viên t ng v n ó do i h i ng quy nh trên c s các nguyên t c t ng t ã nêu kho n (5)(b).

(c) i u ki n n p tìn do i h i ng quy nh theo ngh c a T ng giám c sau khi ã nghe ý ki n c a y ban ph i h p c a T ch c.

(d) Vi c hoàn l i ph n óng góp b t k ph i theo t l m c óng góp mà m i N c thành viên ã n p, có xét n ngày n p.

(8) (a) Trong Hi p nh v tr s c ký k t v i N c mà trên lãnh th N c ó t tr s c a T ch c có quy nh r ng khi v n l u ng b thi u N c ó có th cho vay. T ng s tìn và các i u ki n cho vay trong t ng tr ng h p s tuân theo th a thu n riêng gi a N c này và T ch c, ch ng nào N c ó v n còn có ngh a v cho vay, N c ó m c nhiên có m t gh trong i h i ng và trong y ban ch p hành.

(b) N c nêu o n (a) và T ch c u có quy n h y b ngh a v cho vay b ng v n b n thông báo. Vi c h y b này có hi u l c sau 3 n m sau khi k t thúc n m có thông báo.

(9) Vi c ki m tra tài chính do m t ho c m t s N c thành viên, ho c do nh ng ng i ki m toán bên ngoài tìn hành nh quy nh c a Quy ch v tài chính. Nh ng ng i này do i h i ng ch nh v i s ch p thu n c a h .

i u 58

Quy ch

(1) Quy ch kèm theo Hi p c này a ra các quy nh:

(i) v các v n mà Hi p c này ch ra m t cách rõ ràng là có liên quan n Quy ch , ho c quy nh rõ r ng chúng ã ho c s c quy nh;

(ii) v b t k yêu c u, công vi c ho c th t c hành chính nào;

(iii) v b t k các chi ti t nào có l i cho vi c áp d ng các quy nh c a Hi p c này.

(2) (a) i h i ng có quy n s a i Quy ch .

(b) Theo các quy nh c a kho n (3), các s a i ph i c ba ph n t s phi u bi u quy t thông qua.

(3) (a) Quy ch n nh các quy nh nào có th c s a i:

(i) Ch khi có s nh t trí, ho c

(ii) Ch v i i u ki n là không m t N c thành viên nào có C quan qu c gia là C quan tra c u qu c t ho c là C quan xét nghi m s b qu c t ph n i, còn trong tr ng h p C quan ó là m t T ch c liên chính ph , N c thành viên là thành viên c a T ch c ó c các N c thành viên khác trong ph m vi c p có th m quy n t ng ng thu c T ch c liên chính ph ó y nhi m thay m t, không ph n i.

(b) Trong t ng lai, vi c không áp d ng các yêu c u ang có hi u l c theo các quy nh nh trên ph i th c hi n y các i u ki n nêu oan (a)(i) ho c (a)(ii) t ng ng.

(c) Trong t ng lai, vi c áp d ng các yêu c u nêu m c (a) cho m t quy nh nào ó u ph i c s nh t trí.

(4) Quy ch quy nh vi c so n th o, d i s giám sát c a i h i ng, các h ng d n v hành chính c a T ng giám c.

(5) Tr ng h p có mâu thu n gi a các quy nh c a Hi p c này và Quy ch thì áp d ng các i u kho n c a Hi p c.

CH NG VI CÁC TRANH CH P

i u 59

Các tranh chấp

Theo các điều khoản của điều 64(5), bất kỳ tranh chấp nào giữa hai hoặc nhiều NCC thành viên liên quan đến việc giải thích hoặc áp dụng Hiệp ước này và Quy chế mà không giải quyết bằng con đường đàm phán, có thể được chuyển NCC bất kỳ liên quan đến xét xử tại Tòa án quốc tế bằng cách nộp đơn theo Quy chế của Tòa án, trừ phi các NCC liên quan có thỏa thuận về biện pháp giải quyết khác. NCC thành viên đưa ra tranh chấp này ra Tòa án phải thông báo cho Văn phòng quốc tế về tranh chấp. Văn phòng quốc tế phải thông báo việc này cho tất cả các NCC thành viên khác.

CHƯƠNG VII

XEM XÉT LẠI VÀ SAI LỖ

Điều 60

Xem lại Hiệp ước

(1) Thành viên Hiệp ước này có thể xem xét lại những điều khoản của các NCC thành viên.

(2) Việc triệu tập bất kỳ hội nghị xem xét lại nào do phi do những quy định này.

(3) Các quan liên chính phủ bất kỳ nào có thể chọn làm Các quan tra cứu quốc tế hoặc Các quan xét nghiệm sự bất kỳ có thể chấp nhận làm quan sát viên tại bất kỳ hội nghị xem xét lại nào.

(4) Các điều 53(5), (9) và (11), 54, 55(4) và (8), 56 và 57 có thể sai lệch hoặc hội nghị xem xét lại hoặc theo các quy định của điều 61.

Điều 61

Sai lầm trong quy định của Hiệp ước

(1) (a) Những nghị quyết của Hội đồng (53(5), (9) và (11), 54, 55(4) và (8), 56 và 57 có thể do thành viên bất kỳ của Hội đồng hoặc do Ủy ban chấp hành hoặc do Tổng giám đốc xuất.

(b) Các nghị quyết của Tổng giám đốc thông báo cho các Hội đồng thành viên trong thời hạn ít nhất là 6 tháng trước khi Hội đồng xem xét.

(2) (a) Việc của Hội đồng nêu khoản (1) phải được Hội đồng thông qua.

(b) Việc thông qua Hội đồng phải có ba phần tư phiếu thuận.

(3) (a) Bất kỳ sự nào của Hội đồng nêu khoản (1) có hiệu lực sau một tháng kể từ khi Tổng giám đốc nhận được văn bản thông báo chấp thuận của Hội đồng thì phù hợp với luật pháp của từng Hội đồng bất kỳ Hội đồng thành viên của Hội đồng tính từ thời điểm Hội đồng thông qua việc của Hội đồng.

(b) Bất kỳ sự nào của Hội đồng nêu trên khi đã được thông qua như vậy là bắt buộc đối với tất cả các thành viên của Hội đồng tính từ thời điểm sự việc có hiệu lực. Tuy nhiên bất kỳ sự nào làm tăng nghĩa vụ tài chính của các Hội đồng thành viên sẽ bắt buộc đối với những Hội đồng đã thông báo chấp thuận những sự việc này.

(c) Bất kỳ sự nào của Hội đồng thông qua theo những quy định của mục (a) là bắt buộc đối với tất cả các Hội đồng trở thành thành viên của Hội đồng sau ngày sự việc có hiệu lực theo những quy định của mục (a).

CHƯƠNG III CÁC QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 62

Tham gia Hội đồng

(1) Bất kỳ Hội đồng thành viên nào của Hội đồng phải có thể tham gia vào Hội đồng này bằng cách:

(i) ký kết và sau đó nộp chi phí phê chuẩn, hoặc

(ii) nộp lưu bản gia nhập.

(2) Các chi phí phê chuẩn hoặc các văn bản gia nhập của nộp lưu cho Tổng giám đốc.

(3) Các quy định của Điều 24 của Nghị định Stockholm của Công ước Paris và Bộ luật Hộ tịch công nghiệp cũng áp dụng cho Hiệp ước này.

(4) Khoản (3) trong bất kỳ trường hợp nào cũng không có hiệu lực là sự hàm ý công nhận hoặc công nhận chấp nhận của một NHC thành viên và hoàn toàn không liên quan đến một lãnh thổ mà một NHC thành viên khác áp dụng Hiệp ước này theo khoản trên cho lãnh thổ đó.

Điều 63

Hiệp ước có hiệu lực

(1) (a) Theo các quy định của khoản (3), Hiệp ước này bắt đầu có hiệu lực sau 3 tháng kể từ khi có 8 NHC nộp lưu chi phí phê chuẩn hoặc các văn bản gia nhập và ít nhất có ít nhất 4 trong số 8 NHC trên thỏa mãn một yêu cầu bất kỳ trong số các yêu cầu dưới đây:

(i) Số lượng nhân dân NHC đó, theo thống kê nhân khẩu do Văn phòng Quốc tế Công bố, phải nhiều hơn 40.000;

(ii) Các công dân hoặc người cư trú NHC đó, theo số liệu thống kê nhân khẩu nhân khẩu do Văn phòng Quốc tế Công bố, phải ít nhất 1.000 người;

(iii) Cơ quan quốc gia của NHC đó, theo số liệu thống kê nhân khẩu do Văn phòng Quốc tế Công bố, phải nhiều hơn 10.000 người của các công dân hoặc người cư trú của NHC ngoài.

(b) Trong khoản này, thuật ngữ “n” không bao gồm các xin báo hộ m u h u ích.

(2) Theo các quy định của khoản (3), bất kỳ N c nào chấp thuận gia nhập vào thị trường Hi p c này bắt đầu có hiệu lực theo khoản (1), nhưng Hi p c này chấp thuận sau 3 tháng kể từ ngày N c nộp lưu chi phí phê chuẩn hoặc văn bản gia nhập.

(3) Các quy định của chương II và các quy định của Quy chế kèm theo Hi p c này sẽ áp dụng, tuy nhiên, chỉ tính từ ngày có ba N c mà mỗi N c đều thỏa mãn ít nhất một trong ba yêu cầu nêu trong khoản (1), tham gia Hi p c này mà không tuyên bố, theo điều 64(1), rằng họ không coi mình bắt buộc bởi các quy định của chương II. Tuy nhiên ngày này không thể sớm hơn ngày Hi p c bắt đầu có hiệu lực theo khoản (1).

điều 64

B o l u

(1) (a) Bất kỳ N c nào có thể tuyên bố rằng mình không bắt buộc bởi các quy định của chương II.

(b) Nếu N c tuyên bố theo mục (a) sẽ không bắt buộc bởi các quy định của chương II và các quy định liên quan của Quy chế.

(2) (a) Bất kỳ N c nào không tuyên bố theo khoản (1)(a) có thể tuyên bố rằng:

(i) N c đó không bắt buộc bởi các điều khoản của điều 39(1) liên quan đến việc nộp tiền phạt và bồi thường (theo quy định);

(ii) Nếu có bất kỳ vi phạm nào xảy ra, sẽ không có trách nhiệm bồi thường do C quan quốc gia của N c đó thể hiện hoặc thông qua C quan này.

Tuy nhiên điều 30 và 38 của Điều lệ này không có hiệu lực đối với các quy định của Điều 30 và 38.

(b) Các Điều lệ này tuyên bố trên cơ sở rằng bất cứ ai tuyên bố của họ.

(3) (a) Bất kỳ Điều lệ nào có thể tuyên bố rằng, trong phạm vi liên quan đến Điều lệ này, việc công bố quyền là không bắt buộc.

(b) Cho đến khi kết thúc thời hạn 18 tháng kể từ ngày ưu tiên của một chế độ của Điều lệ này tuyên bố theo điều (a) thì quyền không được công bố theo điều 21(2).

(c) Tuy nhiên, các khi áp dụng các quy định của điều (b), quyền của các Viện phòng quyền công bố:

(i) theo yêu cầu của người nộp đơn, như quy định của Quy chế;

(ii) ngay sau khi quyền gia hạn của bằng sáng chế được công bố bởi họ hoặc nhân danh Cơ quan gia hạn của bất kỳ Điều lệ nào tuyên bố theo điều (a), nhưng không sớm hơn thời hạn 18 tháng kể từ ngày ưu tiên.

(4) (a) Bất kỳ Điều lệ nào mà luật gia quy định về hình thức của bằng sáng chế của Điều lệ này về tình trạng kết thúc đã bị kết thúc kể từ ngày công bố, nhưng xác định tình trạng kết thúc đã bị kết thúc không coi ngày ưu tiên theo Công ước Paris và sự hiểu công nhận rằng người nộp đơn thực tế của Điều lệ này, nếu có thể, về việc xác định tình trạng kết thúc đã bị kết thúc, tuyên bố rằng việc nộp đơn của Điều lệ khác nhưng trong đó có chế độ của Điều lệ này không thể người nộp đơn thực tế của Điều lệ này.

(b) Bất kỳ Điều lệ nào tuyên bố theo điều (a) mà không bằng bất cứ các quy định của điều 11(3) về phạm vi.

(c) Bất kỳ Điều lệ nào tuyên bố theo điều (a) phải nêu rõ thời điểm công bố và trong điều kiện nào hình thức của bất kỳ quyền nào

có chức năng N có có hiệu lực N có hiệu lực tình trạng kết thúc tất yếu. Tuyên bố này có thể thay thế vào bất kỳ thời gian nào bằng thông báo gửi cho Tổng giám đốc.

(5) Mọi N có thể tuyên bố rằng N có không coi là bằng chứng bị vi phạm 59. Không áp dụng các quy định của điều 59 hiệu lực bất kỳ tranh chấp nào giữa bất kỳ N thành viên nào đã tuyên bố như vậy với bất kỳ N thành viên nào khác.

(6) (a) Bất kỳ tuyên bố nào theo điều này đều phải làm bằng văn bản. Tuyên bố có thể được đưa ra trong thời gian ký kết Hiệp ước này, thời gian gửi lưu chính thức phê chuẩn hoặc văn bản gia nhập hoặc, trừ trường hợp nêu khoản (5), vào thời điểm muộn nhất bất kỳ bằng thông báo gửi cho Tổng giám đốc. Trong trường hợp có thông báo nêu trên thì tuyên bố có hiệu lực sau 6 tháng, kể từ ngày Tổng giám đốc nhận được thông báo và không ảnh hưởng đến các quy định trước khi hết thời hạn 6 tháng nói trên.

(b) Bất kỳ tuyên bố nào theo điều này đều có thể được rút vào bất kỳ thời gian nào bằng thông báo gửi cho Tổng giám đốc. Việc rút tuyên bố này sẽ có hiệu lực sau 3 tháng kể từ ngày Tổng giám đốc nhận được thông báo và trong trường hợp rút tuyên bố theo khoản (3), không ảnh hưởng đến các quy định trước khi hết thời hạn 3 tháng nêu trên.

(7) Hiệp ước này không cho phép những bộ luật khác ngoài những bộ luật của các khoản (1) và (5).

Điều 65

Áp dụng tổng quát

(1) Nếu trong thỏa thuận về mặt Công quan tra cứu quốc tế hoặc Công quan xét nghiệm quốc tế nào có quy định gì khác thì việc giải quyết hoặc hình thức quốc tế mà Công quan đó nhận xét thì hiệu lực sẽ có các biện pháp cần thiết áp dụng tổng quát Hiệp ước này và Quy chế về mặt quốc tế quốc tế

nh t nh. Quy ch này c ng c áp d ng cho các yêu c u tra c u ki u qu c t theo i u 15(5).

(2) i h i ng quy nh các th i i m b t u có th n p n qu c t và Yêu c u xét nghi m s b qu c t theo kho n (1). Th i i m nói trên không c mu n h n 6 thang sau khi Hi p c này có hi u l c theo i u 63(1), ho c sau khi b t u áp d ng ch ng II theo i u 63(3).

i u 66

Tuyên b bấ c

(1) B t k N c thành viên nào c ng có th tuyên b bấ c b ng thông báo g i cho T ng giám c.

(2) Tuyên b bấ c có hi u l c sau 6 tháng k t ngày T ng giám c nh n c thông báo.

Tuyên b bấ c không nh h ng n hi u l c c a n qu c t N c tuyên b bấ c n u, tr c khi k t thúc th i h n 6 tháng nêu trên, n qu c t ã c n p và n u N c tuyên b bấ c là N c c ch n mà vi c ch n ã c ti n hành.

i u 67

Ký k t và ngôn ng

(1) (a) Hi p c này c ký trên m t b n g c duy nh t làm b ng ti ng Anh và ti ng Pháp, c hai v n b n u có giá tr nh nhau

(b) Các v n b n chính th c do T ng giám c l p, sau khi trao i v i các chính ph quan tâm, b ng các th ti ng B ào nha, c, Nga, Nh t và Tây ban nha, và các th ti ng khác mà i h i ng có th quy nh.

(2) Hi p c này c ng ký k t t i Washington cho n ngày 31.12.1970.

i u 68

Trách nhiệm l u gi

(1) Nguyên b n c a Hi p c này, khi h t h n ký k t, c T ng giám c l u gi .

(2) T ng giám c g i hai b n sao c a Hi p c và Quy ch kèm theo, có ch ng nh n c a T ng giám c cho các chính ph c a t t c các N c tham gia Công c Paris v b o h s h u công nghi p và, cho Chính ph c a b t k N c nào khác theo yêu c u.

(3) T ng giám c ng ký Hi p c này v i Ban th ký c a Liên hi p qu c.

(4) T ng giám c g i hai b n sao c a b t k s a i nào c a Hi p c này và Quy ch , có ch ng nh n c a T ng giám c, cho Chính ph c a t t c các N c thành viên và, cho Chính ph c a b t k N c nào khác theo yêu c u.

i u 69

Thông báo

T ng giám c thông báo cho Chính ph c a t t c các N c tham gia Công c Paris v b o h s h u công nghi p:

(i) vi c ký k t theo i u 62,

(ii) vi c n p l u các ch ng th phê chu n ho c v n b n gia nh p theo i u 62,

(iii) ngày b t u hi u l c c a Hi p c này và ngày b t u áp d ng ch ng II theo i u 63930,

(iv) b t k tuyên b nào theo i u 64(1) n (5),

(v) vi c h y b b t k tuyên b nào theo i u 64(6)(b),

(vi) tuyên b bãi c nh n c theo i u 66 và

(vii) b t k tuyên b nà theo i u 31(4).